

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, PHƯƠNG PHÁP VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU MÔN CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

A- ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của môn Cơ sở văn hóa Việt Nam là những yếu tố cơ bản hình thành nên văn hóa Việt Nam bao gồm những giá trị vật chất và tinh thần được con người sáng tạo ra trong thực tiễn và trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Một là, làm rõ những nguồn gốc hình thành nên văn hóa Việt Nam

Hai là, làm rõ sự ảnh hưởng của các yếu tố đó đến đời sống vật chất và tinh thần của người Việt Nam.

Ba là, làm rõ những giá trị và hạn chế trong văn hóa của người Việt.

B- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để nghiên cứu *môn Cơ sở văn hóa Việt Nam*, cần sử dụng các phương pháp: phương pháp lịch sử, phương pháp logic và phương pháp quy nạp là cơ bản cùng các phương pháp khác như phân tích, tổng hợp và phương pháp thu thập thông tin.

C- Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC

Môn Cơ sở Văn hóa Việt Nam trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nền tảng hình thành văn hóa Việt Nam, về những yếu tố chi phối đời sống vật chất và tinh thần của người Việt. Bên cạnh đó, nó còn giúp cho sinh viên nhận rõ những giá trị và hạn chế của nền văn hóa Việt Nam. Từ đó, có nhận thức đúng đắn và phát huy những giá trị, khắc phục những hạn chế trong chuyên môn và trong đời sống hàng ngày.

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ VĂN HÓA VIỆT NAM VÀ ĐỊNH VỊ VĂN HÓA VIỆT NAM

1.1. Văn hóa và văn hóa học

1.1.1. Khái niệm Văn hóa

Văn hóa với tư cách là một trong các hình thái ý thức xã hội, tồn tại trên cơ sở các cộng đồng nên được biểu hiện ở nhiều khía cạnh trong cuộc sống. Vì vậy, việc nghiên cứu văn hóa và tìm ra một khái niệm đúng nghĩa của nó là một điều vô cùng khó khăn. Theo nhà nghiên cứu Phan Ngọc, đến năm 1997, có hơn 400 định nghĩa khác nhau về khái niệm văn hóa, có quan niệm coi văn hóa ở góc độ các công cụ lao động của con người trong từng thời kỳ lịch sử, hay coi văn hóa như tổng thể các giá trị đạo đức, hoặc coi văn hóa là hệ thống nhân cách, tâm lý, trình độ nhận thức, học vấn, v.v..

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: *“Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng với những nhu cầu của đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”*¹

Cố thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đưa ra quan điểm về văn hóa: *“Văn hóa là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử của dân tộc, nó làm nên sức sống mãnh liệt, giúp cộng đồng dân tộc Việt Nam vượt qua biết bao sóng gió và thác ghềnh tưởng chừng không thể vượt qua được, để không ngừng phát triển và lớn mạnh”*². Hay Thủ tướng Pháp Eduoard Herriot cũng từng nói về văn hóa: *“Văn hóa là cái còn lại khi người ta đã quên đi tất cả, là cái vẫn thiếu khi người ta đã học được tất cả”*³.

Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đưa ra khái niệm về văn hóa, theo nghĩa rộng *“Văn hóa Việt Nam là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo ra trong quá trình dựng nước và giữ nước”* và theo nghĩa hẹp *“ Văn hóa là đời sống tinh thần của xã hội”, “Văn hóa là hệ các giá trị, truyền thống, lối sống”, “Văn hóa là năng lực sáng tạo của một dân tộc”, “ Văn hóa là bản sắc của một dân tộc, là cái phân biệt dân tộc này với dân tộc khác”, v.v..*⁴

Tuy nhiên, khái niệm về văn hóa của GS Trần Ngọc Thêm là có tính phổ quát và nêu lên những đặc trưng cơ bản của nền văn hóa: *“Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động*

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2002, t.3, tr.431.

² Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà nội, 1997, tr. 2

³ Trần Ngọc Thêm: *cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr.2

⁴ Bộ Giáo dục và đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của ĐCSVN*, Nxb.CTQG, HN, 2016, tr. 203

thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội”⁵.

Như vậy, chúng tôi hiểu, *văn hóa là hệ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong từng giai đoạn lịch sử nhất định.*

1.1.2. Các đặc trưng và chức năng của văn hóa

- *Tính hệ thống và chức năng tổ chức xã hội:* văn hóa trước hết phải có tính hệ thống, đặc trưng này giúp phát hiện những mối liên hệ mật thiết giữa các hiện tượng, sự kiện thuộc một nền văn hóa; phát hiện các đặc trưng, những quy luật hình thành và phát triển của nó. Nhờ có tính hệ thống mà văn hóa, với tư cách là một thực thể bao trùm mọi hoạt động của xã hội, thực hiện được chức năng tổ chức xã hội. Chính văn hóa thường xuyên làm tăng độ ổn định của xã hội, cung cấp cho xã hội mọi phương tiện cần thiết để ứng phó với môi trường tự nhiên và xã hội.

- *Tính giá trị và chức năng điều chỉnh xã hội:* văn hóa có đặc trưng quan trọng đó là tính giá trị. Văn hóa với nghĩa đen là trở thành đẹp, có giá trị, để phân biệt với phi giá trị. Nó là thước đo mức độ nhân bản của xã hội và con người. Các giá trị văn hóa, phân chia theo mục đích (giá trị vật chất - giá trị tinh thần), theo ý nghĩa (giá trị sử dụng, giá trị đạo đức và giá trị thẩm mỹ), theo thời gian (giá trị vĩnh cửu – giá trị nhất thời). Nhờ xem xét các giá trị mà văn hóa thực hiện được chức năng điều chỉnh xã hội, giúp cho xã hội duy trì được trạng thái cân bằng động, không ngừng tự hoàn thiện và thích ứng với những biến đổi của môi trường, giúp định hướng các chuẩn mực, làm động lực cho sự phát triển của xã hội.

- *Tính nhân sinh và chức năng giao tiếp:* tính nhân sinh cho phép phân biệt văn hóa như một hiện tượng xã hội (do con người sáng tạo ra) với các giá trị tự nhiên. Văn hóa là cái tự nhiên được biến đổi bởi con người. Sự tác động của con người vào tự nhiên có thể mang tính vật chất (luyện quặng, đẽo gỗ, v.v..) hoặc tinh thần (đặt tên, truyền thuyết cho các cảnh quan thiên nhiên). Do gắn liền với con người và hoạt động của con người trong xã hội, văn hóa trở thành một công cụ giao tiếp quan trọng. Từ đó hình thành chức năng giao tiếp của văn hóa.

- *Tính lịch sử và chức năng giáo dục:* văn hóa bao giờ cũng hình thành trong một quá trình và được tích lũy qua nhiều thế hệ. Tính lịch sử tạo cho văn hóa một bề dày, một chiều sâu; nó buộc văn hóa thường xuyên tự điều chỉnh tiến hành phân loại và phân bố các giá trị.

⁵ Trần Ngọc Thêm: *cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr.10

Tính lịch sử của văn hóa được duy trì bằng truyền thống văn hóa. Truyền thống văn hóa là những giá trị tương đối ổn định được tích lũy và tái tạo trong cộng đồng người qua không gian và thời gian, được đúc kết thành những khuôn mẫu xã hội và cố định dưới dạng ngôn ngữ, phong tục, tập quán, nghi lễ, luật pháp, dư luận, v.v.. Truyền thống văn hóa tồn tại nhờ giáo dục. Chức năng này không chỉ thực hiện bằng những giá trị ổn định (truyền thống) mà còn bằng cả những giá trị đang hình thành, nó tạo thành hệ thống chuẩn mực mà con người hướng tới. Nhờ đó mà văn hóa đóng vai trò quyết định trong việc hình thành nhân cách con người. Từ chức năng giáo dục, văn hóa có chức năng phát sinh là kế thừa, để giữ lại những giá trị truyền thống cho thế hệ sau.

1.1.3. Văn hóa, văn minh, văn hiến và văn vật

- *Văn hóa và văn minh*: có nhiều sự nhầm lẫn dẫn đến đồng nhất hai khái niệm này, tuy nhiên, có thể thấy, văn hóa và văn minh khác nhau, thể hiện ở các điểm sau:

+ Tính giá trị: văn hóa chứa cả giá trị vật chất và tinh thần còn văn minh chủ yếu thiên về các giá trị vật chất.

+ Tính lịch sử: trong khi văn hóa luôn có bề dày của quá khứ thì văn minh là một lát cắt đương đại, nó cho biết trình độ phát triển của văn hóa.

+ Về phạm vi: văn hóa mang tính dân tộc, còn văn minh mang tính quốc tế, nó đặc trưng cho một khu vực rộng lớn hoặc cả nhân loại, bởi lẽ cái vật chất thì dễ phổ biến, lây lan.

+ Nguồn gốc: văn hóa gắn bó với phương Đông nông nghiệp, còn văn minh gắn bó với phương Tây đô thị. Các nền văn hóa cổ đại lớn đều bắt nguồn từ phương Đông (Trung Hoa, Ấn Độ, Lưỡng Hà, Ai Cập) ở lưu vực các con sông lớn là những nơi có địa hình và khí hậu thuận tiện cho sản xuất nông nghiệp. Ở Phương Tây, từ “*Văn hóa*” bắt nguồn từ chữ “*cultus*”, tiếng Latinh có nghĩa là “*trồng trọt*”, còn từ “*văn minh*” bắt nguồn từ chữ “*civitas*” có nghĩa là “*thành phố*”.

- *Văn hiến và văn vật*:

+ *Văn hiến* là một trong những biểu hiện của văn hóa, nó phản ánh những giá trị tinh thần truyền thống văn hóa lâu đời.

+ *Văn vật* là một trong những biểu hiện của văn hóa, nó nghiêng về các giá trị vật chất (nhân tài, di tích, hiện vật). Hai khái niệm này cho thấy chúng là một bộ phận của văn hóa. Tuy nhiên, khái niệm văn hiến thường chỉ dùng cho một số địa phương nhất định, nó không có tính phổ biến (ví dụ: Thăng Long 1000 năm văn hiến).

Bảng 1.1. So sánh văn vật, văn hiến, văn hóa, văn minh⁶

VĂN VẬT	VĂN HIẾN	VĂN HÓA	VĂN MINH
Thiên về giá trị vật chất	Thiên về giá trị tinh thần	Chứa cả giá trị vật chất lẫn tinh thần	Thiên về giá trị vật chất – kỹ thuật
Có bề dày lịch sử			Có trình độ phát triển
Có tính lịch sử			Có tính quốc tế
Gắn bó nhiều hơn với phương Đông nông nghiệp			Gắn bó nhiều hơn với phương Tây đô thị

1.1.4. Cơ sở văn hóa và các bộ môn văn hóa học

Văn hóa học (culturology) là khoa học nghiên cứu về văn hóa. Văn hóa có thể được xem xét từ nhiều hướng, do vậy văn hóa học có thể được nghiên cứu và trình bày dưới nhiều góc độ khác nhau tạo nên nhiều môn, phân môn.

Dưới góc độ thời gian, môn *Lịch sử văn hóa (văn hóa sử)* khảo sát tiến trình văn hóa của một dân tộc theo từng giai đoạn lịch sử với các tình tiết và sự kiện, mở rộng hiểu biết về văn hóa theo chiều dọc.

Dưới góc độ không gian, môn *Địa lí văn hóa (địa văn hóa)* có trách nhiệm khảo sát văn hóa dân tộc theo chiều ngang, trong mối quan hệ với địa lí quốc gia, tìm hiểu đặc điểm của vùng văn hóa.

Dưới góc độ lí luận khái quát chung, *Văn hóa học đại cương* có trách nhiệm nghiên cứu các quan niệm, các học thuyết, các cách tiếp cận văn hóa và văn hóa học nói chung.

Cơ sở văn hóa là môn học trình bày những đặc trưng cơ bản cùng các quy luật hình thành và phát triển của một nền văn hóa cụ thể. Đây là môn học nhằm trang bị những hiểu biết tối thiểu về một nền văn hóa, một dân tộc, giúp người học tham gia một cách có ý thức vào việc bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc.

1.2. Định vị văn hóa Việt Nam

1.2.1. Loại hình văn hóa gốc nông nghiệp

Trong ứng xử với môi trường tự nhiên, dân nông nghiệp sống phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên nên có ý thức tôn trọng và sống hòa hợp với thiên nhiên, biểu hiện ở:

⁶ Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr. 15.

- Mặt nhận thức, hình thành lối tư duy tổng hợp. Tổng hợp kéo theo biện chứng, cái mà người nông nghiệp quan tâm không phải là các yếu tố riêng lẻ, mà là những mối quan hệ qua lại giữa chúng. Người Việt tích lũy được một kho kinh nghiệm hết sức phong phú về các loại quan hệ này: *Quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa; Ráng mỡ gà, ai có nhà phải chống; Được mùa lúa thì úa mùa cau, được mùa cau thì đau mùa lúa,*⁷ v.v..

- Mặt tổ chức cộng đồng, con người nông nghiệp ưa tổ chức xã hội theo nguyên tắc trọng tình. Hàng xóm sống cố định lâu dài với nhau phải tạo ra một cuộc sống hòa thuận trên cơ sở lấy tình nghĩa làm đầu: “Một bồ cái lí” không bằng “một tí cái tình”. Lối sống trọng tình cảm tất yếu dẫn đến thái độ trọng đức, trọng văn, trọng phụ nữ. Trong truyền thống Việt Nam, từ tinh thần coi trọng ngôi nhà (chỗ ở) dẫn đến coi trọng cái bếp (nơi ăn) và coi trọng người phụ nữ (người nội tướng) là hoàn toàn nhất quán và rõ nét: *Nhất vợ nhì trời; Lệnh ông không bằng công bà; Ruộng sâu trâu nái không bằng con gái đầu lòng;* v.v.. Lối tư duy tổng hợp và biện chứng, luôn dẫn đo cân nhắc của người làm nông nghiệp cộng với nguyên tắc trọng tình đã dẫn đến lối sống linh hoạt để thích hợp với từng hoàn cảnh cụ thể, dẫn đến triết lý sống: Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài; Đi với Bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy, v.v.. Sống theo tình cảm, con người còn phải biết tôn trọng và cư xử bình đẳng, dân chủ với nhau. Đó là nền dân chủ làng mạc, nó có trước nền quân chủ phong kiến phương Đông và nền dân chủ tư sản phương Tây. Lối sống trọng tình và cách cư xử dân chủ dẫn đến tâm lí coi trọng cộng đồng, tập thể. Người nông nghiệp làm gì cũng tính đến tập thể, luôn có tập thể đứng sau. Mặt trái của tính linh hoạt là thói tùy tiện biểu hiện ở tạt co giãn giờ giấc (giờ cao su), sự thiếu tôn trọng pháp luật, v.v.. Nguyên tắc sống trọng tình làm cho thói tùy tiện càng trở nên trầm trọng hơn: “Một bồ cái lí” không bằng “một tí cái tình”. Nó dẫn đến tệ “đi cửa sau” trong giải quyết công việc: Nhất quen, nhì thân, tam thân, tứ thế, v.v.. Hậu quả là làm cho tính tổ chức của người nông nghiệp kém hơn so với cư dân các nền văn hóa gốc du mục.

Trong lối ứng xử với môi trường xã hội, tư duy tổng hợp và phong cách linh hoạt còn quy định thái độ dung hợp trong tiếp nhận: ở Việt Nam không những không có chiến tranh tôn giáo mà ngược lại, mọi tôn giáo thế giới (Phật giáo, Đạo giáo, Thiên chúa giáo, v.v..) đều được tiếp nhận. Đối phó với các cuộc chiến tranh xâm lược, người Việt Nam luôn hết sức “mềm dẻo”, “hiếu hòa”. Trước kia, trong kháng chiến chống ngoại xâm, mỗi khi thế thắng đã

⁷ Mã Giang Lân: *Tục ngữ ca dao Việt Nam*, NXb Văn học, Hà nội, 2007, tr.19

thuộc về ta một cách rõ ràng, cha ông ta thường dừng lại chủ động cầu hòa, “trái chiếu hoa” cho giặc về, mở đường cho chúng rút lui trong danh dự, v.v..

Bảng 1.2. Các đặc trưng của loại hình văn hóa gốc nông nghiệp⁸.

TIÊU CHÍ		VĂN HÓA GỐC NÔNG NGHIỆP
Đặc trưng nguồn gốc	Địa hình	Đồng bằng (âm, thấp)
	Nghề chính	Trồng trọt
	Cách sống	Định cư
Ứng xử với môi trường tự nhiên		Tôn trọng, sống hòa hợp với thiên nhiên
Lối nhận thức, tư duy		Thiên về tổng hợp và biện chứng (trọng quan hệ); chủ quan, cảm tính và kinh nghiệm
Tổ chức cộng đồng	Nguyên tắc	Trọng tình, trọng đức, trọng văn, trọng nữ
	Cách thức	Linh hoạt và dân chủ, trong tập thể
Ứng xử với môi trường xã hội		Dung hợp trong tiếp nhận, mềm dẻo, hiếu hòa trong đối phó.

1.2.2. Chủ thể và thời gian văn hóa Việt Nam

Giống như một điểm trong không gian, vị trí của một nền văn hóa trong xã hội phải được xác định bởi một hệ tọa độ ba chiều: thời gian văn hóa, không gian văn hóa và chủ thể văn hóa.

Thời gian văn hóa được xác định từ khi một nền văn hóa được hình thành đến khi tàn lụi. Thời điểm khởi đầu của một nền văn hóa là do thời điểm hình thành dân tộc (chủ thể văn hóa) quy định⁹.

Về chủ thể văn hóa, nguồn gốc dân tộc Việt Nam, từng có nhiều giả thuyết khác nhau. Gần đây, căn cứ vào những kết quả nghiên cứu về sự hình thành và phân bố các chủng người trên trái đất, có thể nói rằng chủ thể của văn hóa Việt Nam ra đời trong phạm vi của trung tâm hình thành loài người phía Đông và trong khu vực hình thành của đại chủng phương Nam. Quá trình hình thành các dân tộc Việt Nam được hình dung qua 3 giai đoạn:

- Vào thời đồ đá giữa (khoảng 10.000 năm về trước), có một dòng người thuộc chủng Mongoloid từ phía dãy Himalaya thiên về hướng Đông Nam, tới vùng Đông Nam

⁸ Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr. 15.

⁹ Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr. 24.

Á cổ đại thì dừng lại và hợp chủng với cư dân Melanesien bản địa (thuộc đại chủng Autraliod), dẫn đến sự hình thành chủng Indonesien (cổ Mã Lai) với nước da ngăm đen, tóc ngắn sẫm màu, tầm vóc thấp v.v.. Từ đây lan tỏa ra, người Indonesien cư trú trên toàn bộ địa bàn Đông Nam Á cổ đại: phía Bắc tới sông Dương Tử, phía Tây tới bang Assam của Ấn Độ, phía Đông tới vùng quần đảo Philippin và phía Nam tới các hải đảo Indônêxia.

- Từ cuối thời đá mới, đầu thời đại đồ đồng (khoảng 5.000 năm về trước), tại khu vực mà nay là Nam Trung Hoa và Bắc Đông Dương, trên cơ sở sự chuyển biến từ loại hình Indonesien bản địa dưới tác động của sự tiếp xúc thường xuyên với chủng Mogoloid từ phía Bắc, đã hình thành một chủng mới là chủng Nam Á với các nét Mogoloid lại càng nổi trội hơn, xếp vào ngành Mongoloid phương Nam. Dần dần chủng Nam Á được chia tách thành một loạt dân tộc gọi là Bách Việt, bao gồm nhiều dân tộc Việt như: Điền Việt, Dương Việt, Mân Việt, Đông Việt, Nam Việt, Lạc Việt, v.v.. sinh sống khắp khu vực phía Nam sông Dương Tử cho tới Trung bộ ngày nay, hợp thành những khối cư dân lớn như Môn – Khmer, Việt – Mường, Tày – Thái, Mèo – Dao.

- Quá trình chia tách này tiếp tục diễn biến, dần dần đã dẫn đến sự hình thành các tộc người cụ thể, trong đó có người Việt (Kinh) – tộc người chiếm gần 90% dân số cả nước – đã tách ra từ khối Việt – Mường chung vào khoảng cuối thời Bắc thuộc (TKVII-VIII). Còn ở phía Nam, dọc dãy Trường Sơn, là địa bàn cư trú của người Indonesien, đó là tổ tiên của người Chăm, Giarai, Raglai, Êđê, Chru, Hroi, v.v. gọi chung là Nam Đảo.

Như vậy, người Việt cùng đại bộ phận các tộc người trong thành phần dân tộc Việt Nam đều xuất phát từ một nguồn gốc là nhóm loại Indonesien, điều đó tạo nên sự thống nhất trong sự đa dạng của con người và văn hóa Việt Nam.

1.2.3. Hoàn cảnh địa lí, không gian văn hóa và vùng văn hóa

- Hoàn cảnh địa lí: Việt Nam là nước nhiệt đới, thuộc vùng sông nước và là nơi giao điểm của các nền văn hóa.

- Không gian văn hóa:

+ Phạm vi hẹp, không gian văn hóa của người Việt nằm trong khu vực cư trú của người Bách Việt, như một hình tam giác với cạnh đáy ở sông Dương Tử, đỉnh là vùng Bắc Trung bộ, đây là cái nôi của nền nông nghiệp lúa nước và nghệ thuật đúc đồng.

+ Phạm vi rộng, không gian văn hóa của người Việt nằm trong khu vực cư trú của người Indonesien lục địa, cũng như một tam giác, cạnh đáy là sông Dương Tử, đỉnh

là vùng đồng bằng sông Mekong phía Nam.

+ Xét từ cội nguồn, không gian văn hóa của người Việt vốn được định hình trên nền của không gian văn hóa khu vực Đông Nam Á, như một hình tròn bao quát toàn bộ Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo tạo nên sự thống nhất cao độ trong văn hóa vùng Đông Nam Á.

- Vùng văn hóa:

+ Vùng văn hóa Tây Bắc: là khu vực núi non trùng điệp bên hữu ngạn sông Hồng (lưu vực sông Đà) kéo dài tới Bắc Thanh Nghệ. Ở đây có trên 20 tộc người cư trú, văn hóa Thái, Mường mang tính đại diện với biểu tượng là hệ thống nương, phai, lái, lín ngăn suối dẫn nước vào đồng; nghệ thuật trang trí trong trang phục với những hoa văn trên khăn piêu Thái, cạp váy Mường, trang phục nữ H'Mông; nhạc cụ hơi (khèn, sáo), gõ (chiêng, trống); v.v..

+ Vùng văn hóa Việt Bắc: là khu vực bao gồm hệ thống núi non hiểm trở bên tả ngạn sông Hồng. Cư dân vùng này chủ yếu là người Tày, Nùng với trang phục tương đối giản dị, với lễ hội lồng tồng (xuống đồng) nổi tiếng; với hệ thống chữ Nôm Tày xây dựng trong giai đoạn cận đại; v.v..

+ Vùng văn hóa Bắc Bộ: có hình một tam giác bao gồm vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Thái Bình và sông Mã với cư dân Việt (Kinh) sống quần tụ thành làng xã. Đây là vùng đất đai trù phú, là cái nôi của văn hóa Đông Sơn thời thượng cổ, văn hóa Đại Việt thời trung cổ, v.v.. là cội nguồn của văn hóa Việt ở Trung bộ và Nam bộ sau này.

+ Vùng văn hóa Trung Bộ: ở trên dãy đất hẹp chạy dài theo ven biển từ Quảng Bình tới Bình Thuận, con người ở đây cần cù hiếu học, thạo nghề đi biển, thích ăn cay. Đây từng là nơi cư trú của người Chăm trước khi người Việt đến sinh sống.

+ Vùng văn hóa Tây Nguyên: nằm trên sườn Đông của dãy Trường Sơn, bắt đầu từ vùng núi Bình - Trị - Thiên với trung tâm là bốn tỉnh Gia Lai, Kontum, Đắc Lắc, Lâm Đồng. Có trên 20 tộc người nói ngôn ngữ Khmer và Nam Đảo, nổi tiếng với những trường ca sử thi, lễ hội đâm trâu, công chiêng Tây Nguyên, v.v..

+ Vùng văn hóa Nam Bộ: nằm trong lưu vực sông Đồng Nai và hệ thống sông Cửu Long, với khí hậu hai mùa, mênh mông sông nước và kênh rạch. Các cư dân Việt, Chăm, Hoa tới khai phá đã nhanh chóng hòa nhập với thiên nhiên và cuộc sống của cư dân bản địa. Nhà ở có khuynh hướng trải dài ven kênh, ven lộ; bữa ăn giàu thủy sản; tính

cách của con người ưa phóng khoáng; tín ngưỡng tôn giáo phong phú, đa dạng; sớm tiếp cận và đi đầu trong hội nhập văn hóa phương Tây.

1.2.4. Hoàn cảnh lịch sử - xã hội của văn hóa Việt Nam

Vị trí địa lí và giao điểm của các luồng văn hóa đã chi phối mạnh mẽ quá trình phát triển lịch sử - xã hội của Việt Nam, tạo nên các quan hệ giao lưu văn hóa rộng rãi với Đông Nam Á, Trung Hoa, Ấn Độ và phương Tây. Trong đó, quan hệ với văn hóa Việt Nam chỉ là sản phẩm của văn hóa Trung Hoa, là một bộ phận của nó; trong khi thực ra thì vấn đề phức tạp hơn vì nó có liên quan đến văn hóa phương Bắc và phương Nam cổ đại. Có thể thấy mối liên hệ trên qua bảng sau:

Bảng 1.3. Quan hệ cội nguồn giữa văn hóa Việt Nam và Trung Hoa¹⁰

VĂN HÓA P. BẮC cổ đại	VĂN HÓA PHƯƠNG NAM (ĐÔNG NAM Á CỔ ĐẠI)		
	Văn hóa Nam – Á (Bách Việt)		Văn hóa miền
Văn hóa vùng lưu vực sông Hoàng Hà	Văn hóa vùng lưu vực sông Dương Tử	Văn hóa vùng lưu vực sông Hồng, sông Mã	Trung và đồng bằng sông Mê Kông
VĂN HÓA TRUNG HOA		VĂN HÓA VIỆT NAM	

1.3. Tiến trình văn hóa Việt Nam

1.3.1. Lớp văn hóa bản địa

Lớp văn hóa bản địa được hình thành qua hai giai đoạn: giai đoạn văn hóa tiền sử và giai đoạn văn hóa Văn Lang – Âu Lạc.

Giai đoạn văn hóa tiền sử của cư dân Nam Á là sự hình thành nền nông nghiệp lúa nước được phát hiện trong nhiều di chỉ khảo cổ của Việt Nam như Sũng Sầm, Trảng Kênh, Gò Bông, Đòng Đậu, Gò Mun, v.v.. đã phát hiện được những dấu tích của bào tử phấn lúa, vỏ trấu, gạo cháy, mảnh chõ xôi, v.v.. có niên đại xưa tới hàng nghìn năm trước công nguyên. Ngoài cây lúa còn có kỹ thuật trồng dâu nuôi tằm, uống chè, thuần dưỡng gia súc, v.v..

Giai đoạn văn hóa Văn Lang – Âu Lạc kế tục giai đoạn tiền sử cả về không gian văn hóa, thời gian văn hóa và thành tựu văn hóa. Nếu dựa vào thư tịch cổ và truyền thuyết thì có thể hình dung giai đoạn này khởi đầu từ khoảng giữa thiên niên kỷ III trước công nguyên.

¹⁰ Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr. 35.

- Về mặt không gian, từ Bắc Trung Bộ đến hồ Động Đình chính là địa bàn cư trú của người Nam Á – Bách Việt, là khu vực tam giác không gian gốc của văn hóa Việt Nam.

- Về mặt thời gian, từ thiên niên kỷ thứ III trước công nguyên – giai đoạn đầu thời kỳ đồ đồng, cũng chính là thời điểm hình thành chủng Nam Á (Bách Việt).

Giai đoạn từ các thiên niên kỉ III – II cho đến thiên niên kỉ I trước công nguyên, khu vực Đông Nam Á đã tạo nên một đỉnh cao rực rỡ trong lịch sử văn hóa dân tộc và có ảnh hưởng lớn đến toàn khu vực, từ sản xuất nông nghiệp đến lĩnh vực thần thoại, trong đó có phần đóng góp của tổ tiên các dân tộc Việt Nam.

1.3.2. Lớp văn hóa giao lưu với Trung Hoa và khu vực

Lớp văn hóa giao lưu với Trung Hoa và khu vực được hình thành qua hai giai đoạn: giai đoạn văn hóa thời kỳ chống Bắc thuộc và giai đoạn văn hóa Đại Việt (tự chủ).

Văn hóa giai đoạn thời kỳ chống Bắc thuộc, với các đặc điểm:

- Ý thức đối kháng bất khuất và thường trực trước nguy cơ xâm lược từ phía phương Bắc, nước Nam Việt ra đời, đánh dấu bước ngoặt trong nhận thức của dân tộc về hiểm họa xâm lăng của phương Bắc.

- Sự suy tàn văn minh Văn Lang – Âu Lạc, sự suy tàn bắt nguồn từ hai nguyên nhân: sự suy thoái tự nhiên có tính quy luật của một nền văn hóa sau khi đạt đến đỉnh cao; sự tàn phá cố tình của kẻ xâm lược phương Bắc với âm mưu đồng hóa thâm độc.

- Mở đầu cho quá trình giao lưu – tiếp nhận văn hóa Trung Hoa và khu vực, Việt Nam có tiếp nhận văn hóa Trung Hoa nhưng chưa nhiều, trong khi đó, Việt Nam chủ yếu tiếp nhận văn hóa Phật giáo mà ban đầu đến trực tiếp từ Ấn Độ, Nho giáo thì đến được là do kẻ xâm lăng áp đặt nên nét chủ đạo giai đoạn này có xu hướng chống Hán hóa và Việt Nam hóa các ảnh hưởng Trung Hoa.

Giai đoạn văn hóa Đại Việt: trở thành đỉnh cao thứ hai trong lịch sử văn hóa Việt Nam với hai cột mốc: Lí – Trần và Lê. Truyền thống tổng hợp bao dung của văn hóa dân tộc được tiếp sức bởi văn hóa Phật giáo giàu lòng bác ái cùng với nhu cầu xây dựng và củng cố nhà nước trung ương tập quyền, đánh dấu thời điểm Việt Nam chính thức tiếp nhận Nho giáo, đồng thời, mở rộng tiếp thu cả Đạo giáo, hình thành “tam giáo đồng quy”.

1.3.3. Lớp văn hóa giao lưu với văn hóa phương Tây

- Giai đoạn văn hóa Đại Nam: kéo dài từ thời các chúa Nguyễn và kéo dài đến hết

thời kỳ Pháp thuộc và chống Pháp thuộc (Đại Nam là quốc hiệu trong thời kỳ Minh Mạng). Lần đầu tiên đất nước ta có sự thống nhất về lãnh thổ và tổ chức hành chính, từ Cao Lạng đến Minh Hải; Nho giáo được phục hồi thành quốc giáo nhưng dần suy tàn; khởi đầu quá trình thâm nhập của văn hóa phương Tây, bắt đầu thời kỳ văn hóa Việt Nam hội nhập vào nền văn hóa nhân loại.

- Giai đoạn văn hóa hiện đại: từ những năm 30 trở lại đây, đã thổi vào Việt Nam những tư tưởng mới – tư tưởng Marx – Lenin, đây là giai đoạn văn hóa đang được định hình.

Bảng 1.4. Các giai đoạn văn hóa và văn tự của Việt Nam¹¹.

	Lớp văn hóa bản địa	Lớp văn hóa giao lưu với Trung Hoa và khu vực	Lớp văn hóa giao lưu với phương Tây
GIAI ĐOẠN VĂN HÓA	1) Giai đoạn văn hóa tiền sử	3) Giai đoạn văn hóa chống Bắc thuộc	5) Giai đoạn văn hóa Đại Nam
	2) Giai đoạn văn hóa Văn Lang – Âu Lạc	4) Giai đoạn văn hóa Đại Việt	6) Giai đoạn văn hóa hiện đại
GIAI ĐOẠN VĂN TỰ	A – Giai đoạn văn tự cổ	B – Giai đoạn chữ Hán, chữ Nôm	C – Giai đoạn chữ Quốc ngữ

¹¹ Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr. 47.

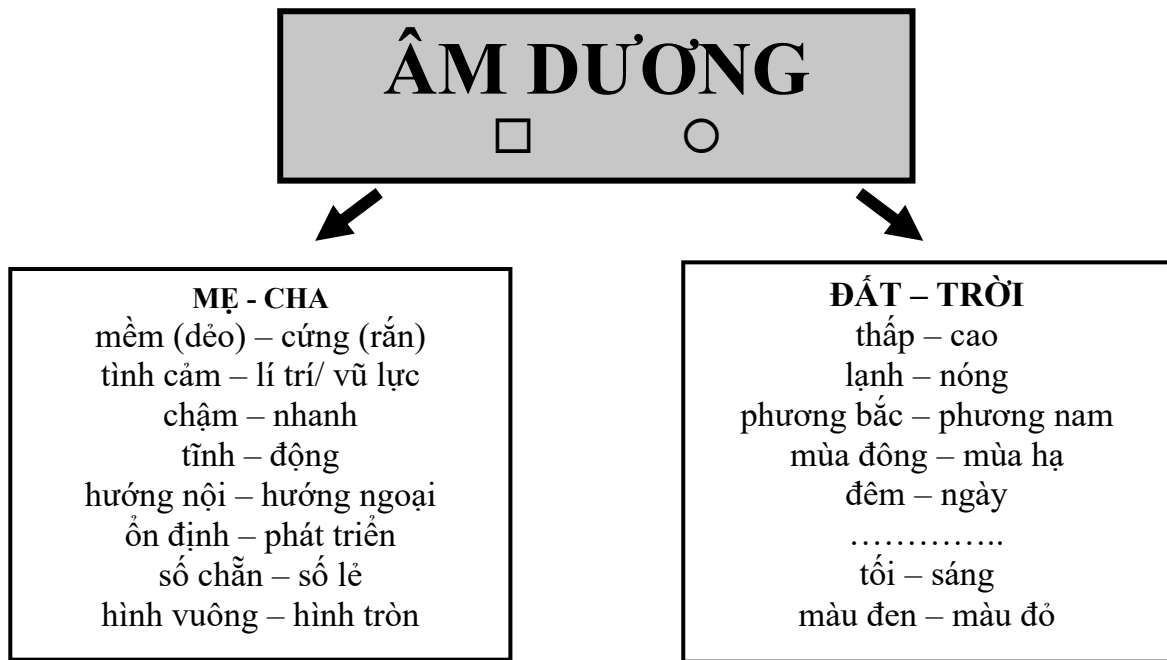
CHƯƠNG 2. VĂN HÓA NHẬN THỨC

2.1. Nhận thức về vũ trụ

2.1.1. Triết lý âm dương và ảnh hưởng của nó đến tính cách người Việt

Trong nền nông nghiệp lúa nước, người ta dần dần nhận ra hai hình thái đối lập nhau như: mẹ - cha, đất – trời, lạnh – nóng, ...

Sơ đồ 2.1. Nguyên lý âm dương¹²



Triết lý âm dương có hai quy luật cơ bản:

- Quy luật về bản chất các thành tố: không có gì hoàn toàn âm hoặc hoàn toàn dương, trong âm có dương và trong dương có âm. Muốn xác định tính chất âm dương của một vật, trước hết phải xác định được đối tượng so sánh, sau khi xác định được đối tượng so sánh, còn phải xác định cơ sở so sánh.

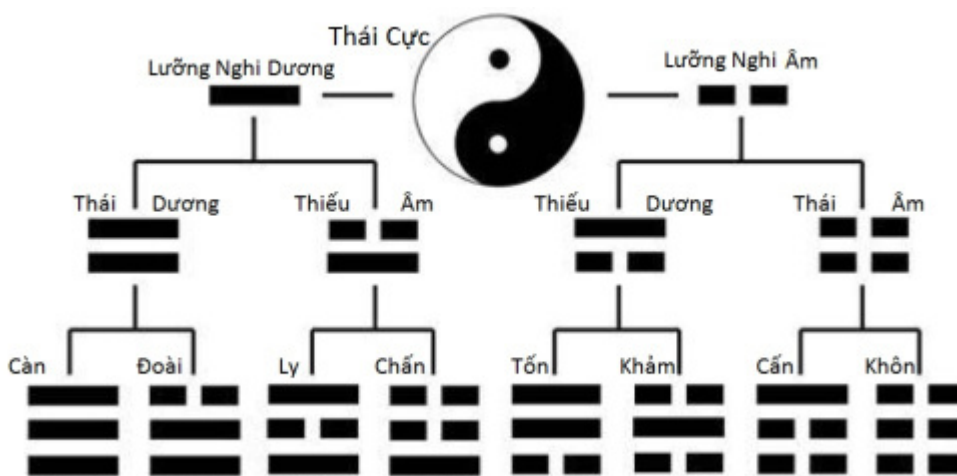
- Quy luật về quan hệ giữa các yếu tố: âm và dương luôn gắn bó mật thiết với nhau và chuyển hóa cho nhau: âm cực sinh dương, dương cực sinh âm.

Triết lý âm dương trong tính cách của người Việt: ở người Việt Nam, tư duy lưỡng phân lưỡng hợp bộc lộ rất đậm nét qua khuynh hướng cặp đôi ở khắp nơi, từ tư duy đến cách sống, từ dấu vết cổ xưa đến những thói quen hiện tại, thể hiện ở khái niệm truyền

¹² Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr. 51.

thuyết (Tiên – Rồng); các khái niệm khác thể hiện nguyên tắc âm dương hài hòa (ông – bà; Trời – Đất; Đực – Âm – Đực; Đất – Nước; Lửa – Nước). Biểu tượng của âm dương là biểu tượng vuông tròn, để nói đến sự hoàn thiện. Ngoài ra, triết lý âm dương còn đưa đến các quan niệm: *Trong rủi có may, trong dở có hay, trong họa có phúc; Chim sa, cá nhảy chớ mừng, Nhện sa, xà đón xin đừng có lo;...* Triết lý âm dương dẫn đến triết lý sống quân bình, khả năng thích nghi cao (sống linh hoạt), sống bằng tương lai (tinh thần lạc quan),...

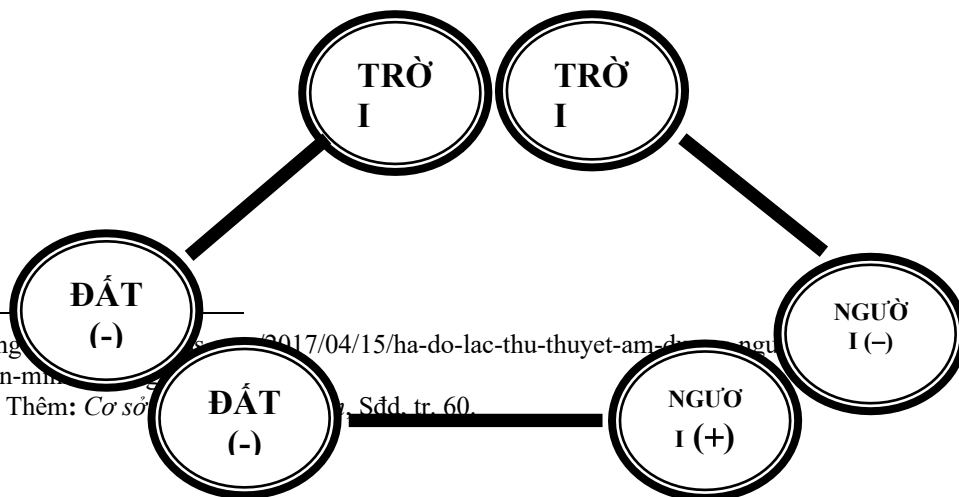
Hình 2.1. Mô hình âm – dương và bát quái¹³



2.1.2. Ảnh hưởng của mô hình tam tài – ngũ hành, Hà Đồ

Tam tài là một khái niệm bộ ba, “ba phép”, thiên – địa – nhân là bộ ba điển hình, đại diện cho hàng loạt các bộ ba khác (cha – mẹ – con, con người – không gian – thời gian, Sơn Tinh – Thủy Tinh – Mị Nương, ...). Tam tài biểu hiện trong Kinh Dịch với 3 gạch liền hoặc 3 gạch đứt hoặc có thể 3 gạch liền và đứt, với ý nghĩa biểu hiện cho tự nhiên hoặc con người (Bát quái tiên thiên: tám quẻ: Càn, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn).

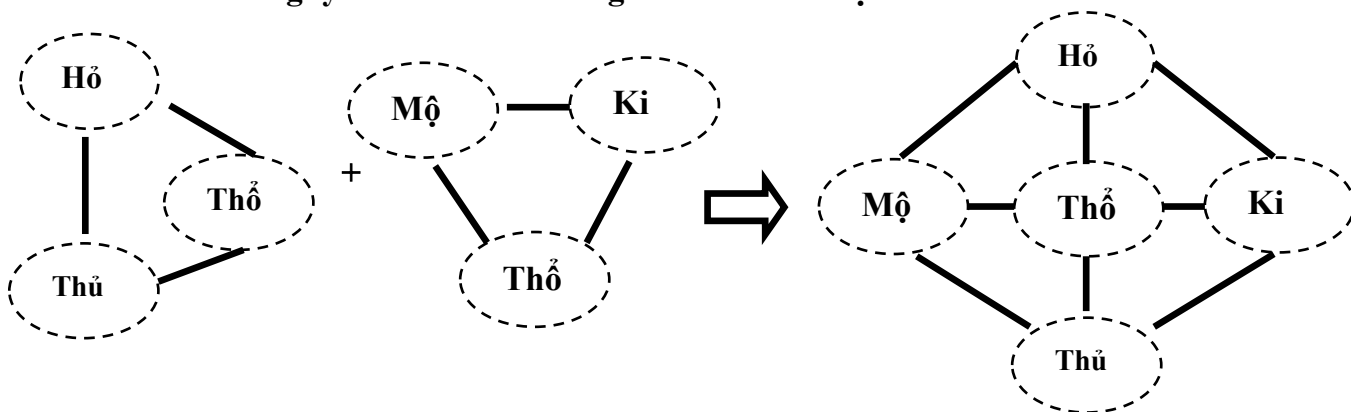
Sơ đồ 2.2. Nguyên lý hình thành tam tài¹⁴



¹³<https://trungthien.com.vn/2017/04/15/ha-do-lac-thu-thuyet-am-duong-ngu-hanh-va-chu-chien-thanh-cua-van-minh-dai-hoc/>
¹⁴ Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr. 60.

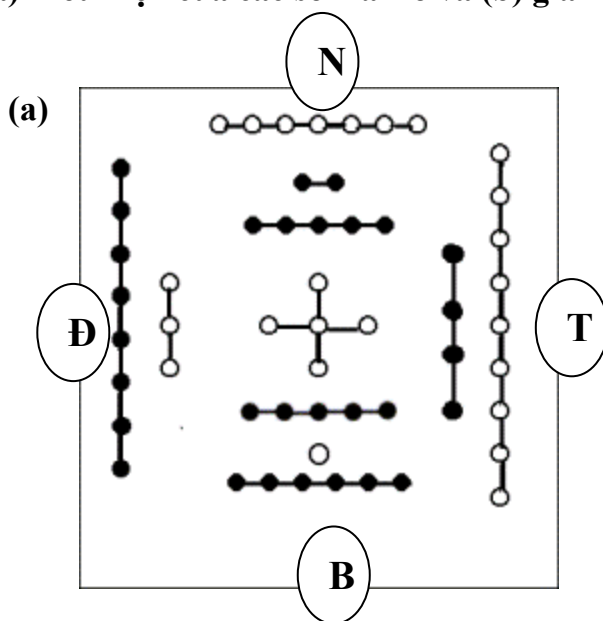
Ngũ hành: được kết hợp từ hai bộ tam tài (thủy - hỏa - thổ và mộc - thổ - kim) đại diện cho năm yếu tố: đất, cây, nước, lửa, sắt đá. Sự kết hợp này hình thành bộ năm, gọi là ngũ hành, với năm loại vận động: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Sơ đồ 2.3. Nguyên lí hình thành Ngũ hành từ hai bộ tam tài¹⁵



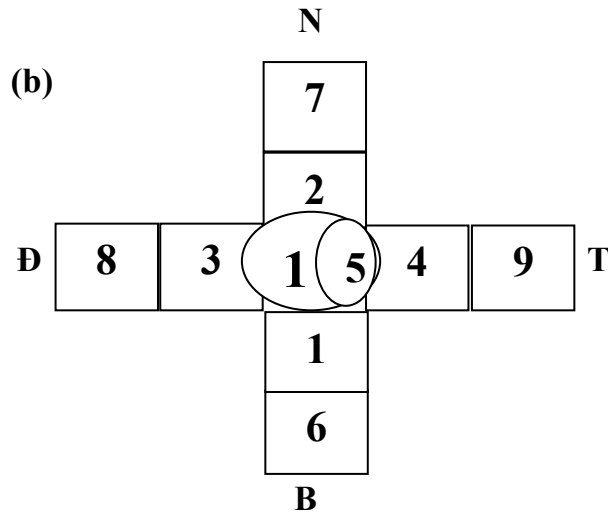
Số Hà Đồ: là một hệ thống gồm những nhóm chấm đen hoặc trắng được xếp theo những cách thức nhất định. Biểu thị 10 số tự nhiên, từ 1 đến 10 thời kỳ chưa có chữ viết, nhưng đã xuất hiện triết lý âm dương: chấm trắng là số dương (số lẻ) và chấm đen là số âm (số chẵn). Hà Đồ có thể được chuyển sang các số hiện đại như hình 2.2.

Hình 2.2. (a) Biểu hiện của các số Hà Đồ và (b) giải mã Hà Đồ¹⁶



¹⁵ Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sdd, tr. 61

¹⁶ Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sdd, tr. 62



Cụ thể hóa các số Hà Đồ:

Bảng 2.1. Các số Hà Đồ

4	9	2
3	5	7
8	1	6

- Trong ô số Hà Đồ ta có thể thấy cộng các hàng ngang, hàng dọc và hàng chéo của 3 con số đều bằng 15. Số 5 là biểu hiện cho con người, nên nó là trung tâm của vạn vật và ở chính giữa của bảng số. Bốn số bốn góc cộng lại bằng bốn số ở chính giữa mỗi hàng và có tổng là 20. Thực chất ô số Hà Đồ là một ma trận cấp thấp, điều này cho thấy, người Trung Hoa và Việt Nam cổ đại đã biết về các phép toán đại số cao cấp.

- Hà đồ - cơ sở của Ngũ hành, là một hệ thống gồm những nhóm chấm đen hoặc trắng được sắp xếp theo những cách thức nhất định, biểu thị 10 số tự nhiên từ 1 đến 10. Đây là sản phẩm mang tính triết lí sâu sắc của lối tư duy tổng hợp, tổng hợp giữa số học và hình học; tổng hợp cuộc đời các con số với cuộc sống của con người; v.v.. Khẩu quyết Hà đồ: 1 và 6 ở bắc; 2 và 7 ở nam; 3 và 8 ở đông; 4 và 9 ở tây; 5 và 10 ở giữa. Thiên số (số lẻ) 25, Địa số (số chẵn) 30, Toàn số 55.

- Ngũ hành: người nông nghiệp tiếp xúc với *đất, nước, lửa, cây cối, sắt đá*, ý nghĩa của nó được phức tạp dần thành *kim, mộc, thủy, hỏa, thổ* là 5 yếu tố kết hợp hình thành vũ trụ.

Những triết lí trên được người Việt ứng dụng trị tà ma, sử dụng thành các biểu tượng trong lễ hội, làm lịch, xác định can chi.

2.1.3. Triết lý về cấu trúc thời gian của vũ trụ, lịch âm dương và hệ can chi

Lịch dương: phát sinh từ vùng văn hóa Ai Cập vào khoảng 3000 năm (trước Công Nguyên), lịch này dựa trên chu kì vận hành của Trái Đất so với Mặt Trời, mỗi chu kì có độ dài là 365, 25 ngày gọi là một năm cộng dồn 3 năm thì năm thứ tư sẽ thêm một ngày tức là 366 ngày.

Lịch âm: phát sinh từ vùng Luống Hà dựa trên chu kì vận hành của Mặt Trăng so với Trái Đất, một chu kì dài 29,50 ngày, một năm âm lịch có 354 ngày, nếu so với năm dương lịch thì thiếu 11 ngày. Do đó, 5 năm người ta sẽ thêm hai tháng âm (tùy từng năm) cho lịch âm và lịch dương khớp nhau.

Lịch của Việt Nam và một số nước Á Đông đang dùng không phải là lịch thuần âm và cũng không phải là lịch thuần dương mà thực chất nó là lịch âm dương. Lịch này được xác định theo 3 giai đoạn sau:

Thứ nhất, định các tháng theo Mặt Trăng, bằng cách xác định các ngày đầu tháng (sóc – nhọn) và giữa tháng (vọng – ngựa lên), vì thế người xưa xác định 1 tháng có 3 tuần là thượng nguyên, trung nguyên, hạ nguyên, mỗi tuần có 10 ngày.

Thứ hai, định các mùa theo Mặt Trời, người ta xác định ngày nóng nhất (Hạ chí) và lạnh nhất (Đông chí) trong năm, thêm 4 ngày khởi đầu cho 4 mùa là lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông, thêm 2 ngày giữa thu và giữa xuân là xuân phân và thu phân và có 8 tiết khí (biểu hiện 8 mốc của khí hậu), tiếp theo lại chia nhỏ hơn nữa tổng cộng một năm là có 24 tiết khí, mỗi tháng có 2 tiết khí.

Thứ ba, điều chỉnh cho các lịch tính theo chu kì của Mặt Trời và các lịch tính theo chu kì của Mặt Trăng cho khớp, bằng cách đặt tháng nhuận, chính xác thì cứ 19 năm có 7 tháng nhuận.

Bảng 2.2. 24 tiết khí và ý nghĩa¹⁷

STT	Độ (cung độ)	Trung khí	Tiết khí	Ý nghĩa	Ngày dương lịch
1	315 ⁰		Lập xuân	Đầu xuân	Ngày 4 hoặc 5/2
2	330 ⁰	Vũ thủy		Âm ướt	Ngày 19 hoặc 20/2
3	345 ⁰		Kinh trập	Sâu nở	Ngày 6 hoặc 7/3
4	360 ⁰	Xuân phân		Giữa xuân	Ngày 21 hoặc 22/3
5	15 ⁰		Thanh minh	Trời trong sáng	Ngày 5 hoặc 6/4
6	30 ⁰	Cốc vũ		Mưa rào	Ngày 20 hoặc 21/4
7	45 ⁰		Lập hạ	Đầu hè	Ngày 6 hoặc 7/5
8	60 ⁰	Tiểu mãn		Lũ nhỏ	Ngày 21 hoặc 22/5
9	75 ⁰		Mang chủng	Sao tua rua mọc	Ngày 6 hoặc 7/6
10	90 ⁰	Hạ chí		Giữa hè	Ngày 21 hoặc 22/6
11	105 ⁰		Tiểu thử	Nóng nhẹ	Ngày 7 hoặc 8/7
12	120 ⁰	Đại thử		Nóng nực	Ngày 22 hoặc 23/7
13	135 ⁰		Lập thu	Đầu thu	Ngày 7 hoặc 8/8
14	150 ⁰	Xử thử		Mưa ngâu	Ngày 23 hoặc 24/8
15	160 ⁰		Bạch lộ	Nắng nhạt	Ngày 8 hoặc 9/9
16	180 ⁰	Thu phân		Giữa thu	Ngày 23 hoặc 24/9
17	195 ⁰		Hàn lộ	Mát mẻ	Ngày 8 hoặc 9/10
18	210 ⁰	Sương giáng		Sương mù	Ngày 23 hoặc 24/10
19	225 ⁰		Lập đông	Đầu đông	Ngày 7 hoặc 8/11
20	240 ⁰	Tiểu tuyết		Có tuyết	Ngày 22 hoặc 23/11
21	255 ⁰		Đại tuyết	Tuyết dày	Ngày 7 hoặc 8/12

¹⁷ <http://lichvannien365.com/y-nghia-cua-tiet-tieu-tuyet-ngay-22-thang-11.html>

22	270 ⁰	Đông chí		Giữa đông	Ngày 22 hoặc 23/12
23	285 ⁰		Tiểu hàn	Chớm rét	Ngày 5 hoặc 6/1
24	300 ⁰	Đại hàn		Rét đậm	Ngày 20 hoặc 21/1

Người Việt cổ không có hệ đếm thập phân cho các tháng, họ chỉ đếm từ 1 đến số 10 là hết, do đó, họ thêm vào những tên gọi các tháng và cách gọi như sau:

Bảng 2.3. Cách gọi tên các tháng của người Việt

STT	Tên gọi	Tháng dương lịch
1	Giêng	1
2	Hai	2
3	Ba	3
4	Tư	4
5	Năm	5
6	Sáu	6
7	Bảy	7
8	Tám	8
9	Chín	9
10	Mười	10
11	Một	11
12	Chạp	12

Để xác định thứ tự tên gọi thời gian, người xưa dùng hệ đếm Can và Chi, sự kết hợp của 10 yếu tố trong Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) với 12 yếu tố trong Chi (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi) thành tên gọi các ngày, tháng, năm, hết một chu kì của Can Chi (60 lần) thì lại trở về với chu kì mới và tên gọi lại bắt đầu như cũ như bảng dưới.

Bảng 2.4. Hệ đếm Can Chi

Chi Can	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
Giáp	+	4		54		44		34		24		14
Ất	-		5		55		45		35		25	
Bính	+	16		6		56		46		36		26
Đinh	-		17		7		57		47		37	
Mậu	+	28		18		8		58		48		38
Kỷ	-		29		19		9		59		49	
Canh	+	40		30		20		10		60		50
Tân	-		41		31		21		11		1	
Nhâm	+	52		42		32		22		12		2
Quý	-		53		43		33		23		13	

2.2. Nhận thức về con người

2.2.1. Nhận thức về con người tự nhiên

Trong vũ trụ có âm, có dương, con người cũng được xem xét theo triết lí này. Theo quan hệ trên dưới, từ ngực trở lên là phần dương, từ bụng trở xuống là phần âm; trán là dương, cằm là âm; mu bàn tay, mu bàn chân là dương; lòng bàn tay, gan bàn chân là âm, ... Theo quan hệ trước sau, bụng là âm, lưng là dương, ... Theo quan hệ trái, phải thì trái là dương, phải là âm.

Vũ trụ cấu trúc theo Ngũ hành, con người cũng thế: 5 tạng, 5 phủ, 5 giác quan, 5 chất tạo nên cơ thể đều hoạt động theo nguyên lí ngũ hành.

Bảng 2.5. Ngũ hành trong cơ thể con người

STT	Lĩnh vực	THỦY	HỎA	THỔ	MỘC	KIM
1	Số Hà Đồ	1 - 6	2 - 7	5 - 10	3 - 8	4 - 9
2	Hành được sinh	Mộc	Thổ	Kim	Hỏa	Thủy
3	Hành bị khắc	Hỏa	Kim	Thủy	Thổ	Mộc
4	Vật chất	Nước	Lửa	Đất	Gỗ	Kim loại
5	Phương hướng	Bắc	Nam	Giữa	Đông	Tây
6	Màu sắc	Đen	Đỏ	Vàng	Xanh	Trắng
7	Con vật	Rùa	Chim	Người	Rồng	Hổ
8	Thời tiết	Đông	Hạ	Giữa các mùa	Xuân	Thu
9	Vị	Mặn	Đắng	Ngọt	Chua	Cay
10	Tạng	Thận	Tâm	Tỳ	Can	Phế
11	Phủ	Bàng quang	Tiểu tràng	Vị	Đờm	Đại tràng
12	Ngũ quan	Tai	Luỡi	Miệng	Mắt	Mũi
13	Thể chất	Xương tủy	Huyết mạch	Thịt	Gân	Da, lông
14	Thế đất	Ngoằn ngoè	Nhọn	Vuông	Dài	Tròn
15	Hành can	Nhâm - Quý	Bính - Đinh	Mậu - Kỷ	Giáp - Ất	Canh - Tân
16	Hành chi	Tý - Hợi	Tỵ - Ngọ	Sửu - Mùi: âm Thìn - Tuất: dương	Dần - Mão	Thân - Dậu

Với cơ chế Ngũ hành, bảng 2.5 cho phép ta nhìn thấy: các quan hệ hàng ngang giữa các yếu tố cùng loại qua luật tương sinh, tương khắc; quan hệ hàng dọc giữa các yếu tố khác loại nằm trong cùng một cột, ứng với cùng một hành.

2.2.2. Nhận thức về con người xã hội

Trên nguyên tắc cũng như các vật trong vũ trụ hoặc các thành phần của một bộ phận trong cơ thể, mỗi cá nhân trong xã hội đều có thể được đặc trưng bởi một trong năm ngũ hành dựa vào mối quan hệ để thấy là thời điểm ra đời. Dựa vào tuổi của mỗi người sẽ xác định can chi và các quy luật tương sinh, tương khắc giữa các hành.

Do nhìn thấy mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, người xưa không chỉ đưa những kết quả nhận thức về vũ trụ áp dụng vào con người mà ngược lại, *còn lấy mình làm trung tâm để xem xét, đánh giá tự nhiên*. Thể hiện rõ nét nhất ở chỗ, con người lấy kích cỡ của mình để đo đạc các thứ khác (gang tay, thôn – bằng đốt giữa ngón tay).

CHƯƠNG 3. VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG TẬP THỂ

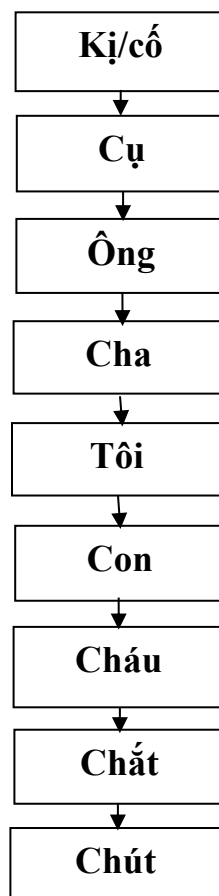
3.1. Tổ chức nông thôn

3.1.1. Tổ chức nông thôn theo huyết thống: Gia đình và Gia tộc

Những người cùng quan hệ huyết thống gắn bó mật thiết với nhau thành đơn vị cơ sở là *gia đình* và đơn vị cấu thành là *gia tộc*.

Quan hệ huyết thống là quan hệ theo lối hàng dọc, theo thời gian. Nó là cơ sở của tính tôn ti. Người Việt Nam có hệ thống tôn ti rất chi li, phân biệt rạch ròi tới 9 thế hệ (cửu tộc).

Sơ đồ 3.1. Hệ thống tôn ti trong gia đình người Việt¹⁸



¹⁸ Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr. 88

Tôn ti gián tiếp cũng được xác định hết sức nghiêm ngặt (anh em họ, con chú, con bác).

Tính tôn ti dẫn đến mặt trái là óc gia trưởng. Tổ chức nông thôn theo huyết thống đi theo hướng ngày càng coi trọng vai trò của gia đình hạt nhân, nuôi dưỡng tính tư hữu.

3.1.2. Tổ chức nông thôn theo địa bàn cư trú: Xóm và Làng

Những người sống gần nhau có xu hướng liên kết chặt chẽ với nhau. Sản phẩm của mỗi liên kết này hình thành khái niệm Làng, Xóm. Người Việt cần có mỗi liên kết này, bởi vì: để đối phó với môi trường tự nhiên, đáp ứng nhu cầu cần đông người của nghề trồng lúa nước mang tính thời vụ; để đối phó với môi trường xã hội (trộm, cướp) cả làng phải hợp sức mới có hiệu quả.

Cách tổ chức này dựa trên quan hệ hàng ngang, theo không gian, là nguồn gốc của tính dân chủ - hình thức dân chủ sơ khai, dân chủ làng mạc. Bởi lẽ, muốn giúp đỡ nhau, muốn có quan hệ lâu dài thì phải tôn trọng, bình đẳng với nhau. Tính dân chủ dẫn đến mặt trái là thói dựa dẫm, ỷ lại, trông chờ và thói đố kỵ, cào bằng, ...

3.1.3. Tổ chức nông thôn theo nghề nghiệp và sở thích: Phường, Hội

Ở nông thôn, hầu hết cư dân đều làm nông nghiệp hoặc những nghề gắn liền với đặc điểm tự nhiên. Tuy vậy, vẫn có một bộ phận cư dân sinh sống bằng nhiều nghề khác nhau, những người cùng nghề, họ liên kết chặt chẽ tạo thành đơn vị, bộ phận dân cư này khi di cư khỏi làng (thường thì họ đi lên kinh đô hoặc những chỗ thuận tiện cho hoạt động sản xuất và bán sản phẩm của mình), họ liên kết với nhau và gọi là Phường (Phường giấy, phường đúc đồng, phường gốm, ...). Bên cạnh Phường, để liên kết những người cùng nghề, ở nông thôn Việt Nam và mở rộng ra là xã hội Việt Nam nói chung, còn có khái niệm Hội nhằm liên kết những người cùng sở thích, thú vui, đẳng cấp (Hội Võ phả, Hội vật, Hội tổ tôm, ...). Phường, Hội cũng liên kết theo hàng ngang và có tính dân chủ như Xóm, Làng.

3.1.4. Tổ chức nông thôn theo truyền thống nam giới: Giáp

Đây là hình thức tổ chức có lẽ xuất hiện muộn sau này. Đứng đầu Giáp là ông Cai giáp (câu đương); giúp việc cho Cai giáp là Lệnh (Lệnh nhất, Lệnh hai, Lệnh ba). Đặc điểm của Giáp là chỉ có đàn ông tham gia và mang tính chất cha truyền con nối, cha ở Giáp nào thì con cũng vào Giáp ấy. Trong nội bộ Giáp phân biệt 3 lớp tuổi chủ yếu là ti

ấu, đình và lão.

Giáp là một tổ chức mang tính hai mặt – nó vừa được tổ chức theo chiều dọc (lớp tuổi), lại vừa được tổ chức theo chiều ngang (những người cùng làng) cho nên Giáp vừa có tính tôn ti vừa có tính dân chủ.

3.1.5. Tổ chức nông thôn theo đơn vị hành chính: Thôn, Xã

Về mặt hành chính, làng được gọi là Xã (đôi khi một xã cũng có thể gồm vài làng), xóm được gọi là Thôn (đôi khi một thôn cũng có thể gồm vài xóm). Nông thôn Nam bộ còn có ấp – dưới xã.

Trong xã, phân biệt rõ rệt nhất là dân chính cư và dân nhập cư. Dân chính cư trong xã chia thành 5 hạng: chức sắc, chức dịch, lão, đình, ti ấu. Chức sắc, chức dịch hợp thành một bộ phận gọi là Quan viên hàng xã. Cách thức tổ chức bộ máy hành chính xã thôn Việt Nam đó đã được hình thành dần dần như một sản phẩm lịch sử của quá trình phát triển văn hóa dân tộc.

3.1.6. Tính cộng đồng và tính tự trị - hai đặc trưng cơ bản của nông thôn Việt Nam

Việc tổ chức nông thôn đồng thời theo nguyên tắc khác nhau tạo nên tính cộng đồng làng xã. Tính cộng đồng là sự liên kết các thành viên trong làng lại với nhau, mỗi người đều hướng tới những người khác – nó là đặc trưng dương tính, hướng ngoại. Sản phẩm của tính cộng đồng ấy là một tập thể làng xã mang tính tự trị, làng nào biết làng ấy, tồn tại biệt lập. Đây là hai đặc trưng bao trùm, quan trọng nhất của làng xã, chúng tồn tại song song như hai mặt của một vấn đề.

Biểu tượng truyền thống của tính cộng đồng là sân đình – bến nước – cây đa. Cái đình là biểu tượng tập trung nhất của làng về mọi phương diện. Nó một trung tâm hành chính (hợp, thu sưu, thuế, giam giữ, xử lí phạm nhân), đồng thời là một trung tâm về mặt tôn giáo và trung tâm về mặt tình cảm; Bến nước là nơi phụ nữ tụ hội cùng rửa rau, vo gạo, giặt giũ, trò chuyện; Cây đa – cây cổ thụ mọc um tùm ở đầu làng, gốc cây có miếu thờ (sợ thần sợ cả cây đa; thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây si), là nơi hội tụ của thánh thần và là nơi nghỉ chân của người làm đồng, khách qua đường; lũy tre – biểu tượng của tính tự trị, bất khả xâm phạm.

- Tính cộng đồng nhấn mạnh vào sự đồng nhất, người Việt Nam luôn sẵn sàng đoàn kết, giúp đỡ nhau cho nên họ đề cao tính tập thể đồng thời cũng thủ tiêu tính cá nhân và thói dựa dẫm, ỷ lại vào tập thể dẫn đến tư tưởng cầu an, cả nể.

- Tính tự trị nhấn mạnh sự khác biệt, tạo nên tinh thần độc lập cộng đồng và nếp

sống tự cấp, tự túc. Cùng với nó là óc tư hữu, ích kỉ; óc bè phái địa phương cục bộ; óc gia trưởng – tôn ti.

Bảng 3.1. Tính cộng đồng và tính tự trị trong nông thôn Việt Nam¹⁹

	TÍNH CỘNG ĐỒNG	TÍNH TỰ TRỊ
Chức năng	Liên kết các thành viên	Xác định sự độc lập của làng
Bản chất	Dương tính, hướng ngoại	Âm tính, hướng nội
Biểu tượng	Sân đình, bến nước, cây đa	Lũy tre
Hệ quả tốt	<ul style="list-style-type: none"> - Tinh thần đoàn kết tương trợ; - Tính tập thể hòa đồng; - Nếp sống dân chủ, bình đẳng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tinh thần tự lập; - Tính cần cù; - Nếp sống tự cấp tự túc
Hậu quả xấu	<ul style="list-style-type: none"> - Sự thủ tiêu vai trò cá nhân; - Thói dựa dẫm, ỷ lại; - Thói cào bằng, đố kỵ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Óc tư hữu, ích kỷ; - Óc bè phái, địa phương; - Óc gia trưởng, tôn ti.

3.1.7. Làng Nam bộ

Được hình thành khi nhà Nguyễn khai phá đồng bằng Nam bộ. Nông thôn Nam bộ cũng tổ chức thành làng nhưng mang tính mở, tính cách của người nông dân Nam bộ phóng khoáng.

Thành phần cư dân hay biến động vì có nhiều vùng đất chưa khai phá nên họ đi khai phá. Tổ chức thôn ấp theo các dòng kênh, các trục giao thông thuận tiện là sản phẩm của thời đại khi kinh tế hàng hóa đã bắt đầu phát triển. Tính phóng khoáng là do thiên nhiên Nam bộ ưu đãi, khí hậu ổn định, hầu như ít gặp thiên tai bất thường. Vì vậy, làng Nam bộ dễ dàng tiếp nhận những ảnh hưởng từ bên ngoài của văn hóa phương Tây.

Người Nam bộ vẫn sống thành làng với tháp thoáng bóng tre, mỗi làng cũng có ngôi đình với tín ngưỡng thần Thành Hoàng, vẫn tụ họp nhau ở các lễ hội. Người Nam bộ vẫn giữ nếp cần cù, coi trọng tính cộng đồng.

3.2. Tổ chức quốc gia

3.2.1. Từ Làng đến Nước và việc quản lý xã hội

¹⁹ Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr. 97

Quốc gia đối với người Việt Nam nông nghiệp là Đất người dân cấy trồng và Nước nuôi cây lúa. Đất nước là một thể quân bình âm dương, nhưng vì Việt Nam thiên về âm tính nên một Nước cũng đủ đại diện cho quốc gia. Nước là đơn vị quan trọng thứ hai sau Làng, từ Làng ra đến Nước, người Việt có từ ghép Làng Nước và xử sự theo câu tục ngữ: “*sống ở làng, sang ở nước*”.

- Người Việt coi quốc gia, ranh giới quốc gia là rất đổi thiêng liêng và có ý thức quốc gia lớn.

- Chức năng của Nước cũng giống như chức năng của Làng: ứng phó với môi trường tự nhiên (chống lũ lụt, thiên tai) và ứng phó với môi trường xã hội (chống giặc ngoại xâm), chỉ có quy mô là khác nhau.

- Chống ngoại xâm đòi hỏi tinh thần đoàn kết và lòng yêu nước, hai điều kiện này là sản phẩm của tính cộng đồng và tính tự trị có sẵn trong làng xã chuyển thành tinh thần đoàn kết toàn dân và ý thức độc lập dân tộc của người Việt và lòng yêu nước của họ cũng từ đó mà ra.

- Sự khác biệt cơ bản của tổ chức quốc gia so với tổ chức làng xã ở chỗ: ở phạm vi nhỏ, mọi người quen biết nhau thì cách tổ chức tốt nhất là sống theo tình cảm; nhưng khi ra phạm vi lớn, dân đông hơn mà lại không quen biết nhau thì việc tổ chức và quản lý đòi hỏi phải chặt chẽ, cũng tức là phải tăng cường tính chất dương tính hơn. Chính vì vậy mà biện pháp tất yếu để tổ chức xã hội là từ tự phát (Hùng Vương) tới chỗ học tập cách tổ chức xã hội của thế giới.

3.2.2. Nước với truyền thống dân chủ của văn hóa nông nghiệp

Làng ứng xử với nhau theo tình cảm tạo nên truyền thống dân chủ, nước tuy có tổ chức chặt chẽ hơn nhưng trên đại thể vẫn duy trì truyền thống dân chủ ấy, thể hiện ở các điểm sau:

- Tính dân chủ của quốc gia Việt Nam bộc lộ qua truyền thống lãnh đạo tập thể: truyền thống lãnh đạo ở cấp quốc gia đi từ quan hệ huyết thống như vua chị – vua em (Trung Trắc, Trung Nhị), vua anh – vua em (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ), vua cha – vua con (thời Trần, thời Hồ, thời Mạc), vua – chúa (vua Lê – chúa Trịnh), v.v.. là sản phẩm của tư duy tổng hợp và biện chứng, hay dẫn đo, cân nhắc, không muốn làm mất lòng ai. Truyền thống này còn được phát huy tác dụng vào thời nay với nguyên tắc “tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách” – người đứng đầu tuy về mặt pháp lý có toàn quyền nhưng trên thực tế vẫn tham khảo ý kiến của tập thể, thể hiện trong sự tương tác lẫn nhau

giữa các bộ phận Đảng – chính quyền – đoàn thể.

- Quan hệ tình cảm và tinh thần dân chủ thể hiện trong luật pháp của người Việt: thiên về tình cảm, ý thức pháp luật còn kém, bị ảnh hưởng mạnh bởi tính tự trị của làng xã, chủ yếu cư xử theo lệ.

- Truyền thống dân chủ thể hiện trong việc tuyển chọn người vào bộ máy quan lại: thông qua thi cử, những người đỗ đạt có thể làm quan.

3.3. Tổ chức đô thị

3.3.1. Đô thị Việt Nam trong quan hệ với Quốc gia

Trong quan hệ với quốc gia, đô thị Việt Nam có ba đặc điểm:

- Xét về nguồn gốc, phần lớn đô thị Việt Nam do nhà nước sản sinh ra. Các đô thị lớn nhỏ, ra đời vào các giai đoạn khác nhau như Văn Lang, Cổ Loa, Luy Lâu, Thăng Long, v.v..

- Xét về chức năng, đô thị Việt Nam có chức năng hành chính là chủ yếu. Trong đô thị có bộ phận quản lí và bộ phận làm kinh tế, bộ phận quản lí hình thành trước theo kế hoạch rồi dần dần, một cách tự phát, bộ phận làm kinh tế mới được hình thành. Thậm chí có những đô thị, bộ phận quản lí đã hình thành nhưng bộ phận làm kinh tế vẫn không phát triển được hoặc phát triển rất yếu ớt (kinh đô Hoa Lư của nhà Đinh, phủ Thiên Trường của nhà Trần, Tây Đô của nhà Hồ, v.v..).

- Xét về mặt quản lí, đô thị Việt Nam đều do nhà nước quản lí. Nhà nước quản lí đô thị thông qua bộ máy của mình. Ngay cả những đô thị tự phát do ở vào những địa điểm giao thông buôn bán thuận tiện như Vĩnh Bình (nay là Lạng Sơn), Vân Đồn (Quảng Ninh), Phố Hiến (Hưng Yên) và Hội An thì ngay sau khi hình thành, nhà nước cũng lập tức đặt bộ máy cai trị trùm lên để nắm trọn quyền kiểm soát và khai thác.

Như vậy, xã hội Việt Nam truyền thống về tổng thể, làng xã có quyền tự trị mạnh mẽ bao nhiêu thì đô thị lại yếu ớt và lệ thuộc, nhưng quan hệ này dần dần thay đổi trong thời đại hiện nay.

3.3.2. Đô thị trong quan hệ với nông thôn

- Một số làng xã nông thôn thực hiện chức năng kinh tế của đô thị. Sức mạnh của truyền thống văn hóa nông nghiệp không cho phép nông thôn tự chuyển thành đô thị nên có những làng xã nông thôn đã thực hiện chức năng đô thị (như các làng công thương làng Bát Tràng làm gốm, làng Đại Bái đúc đồng, làng Bưởi làm giấy, v.v.) nhưng sinh hoạt vẫn như một làng nông nghiệp thông thường. Đặc điểm này là do tính cộng đồng (cả

làng cùng làm một nghề) và tính tự trị (sống khép kín, không có nhu cầu trao đổi mua bán) là lí do khiến các làng công thương không thể trở thành đô thị.

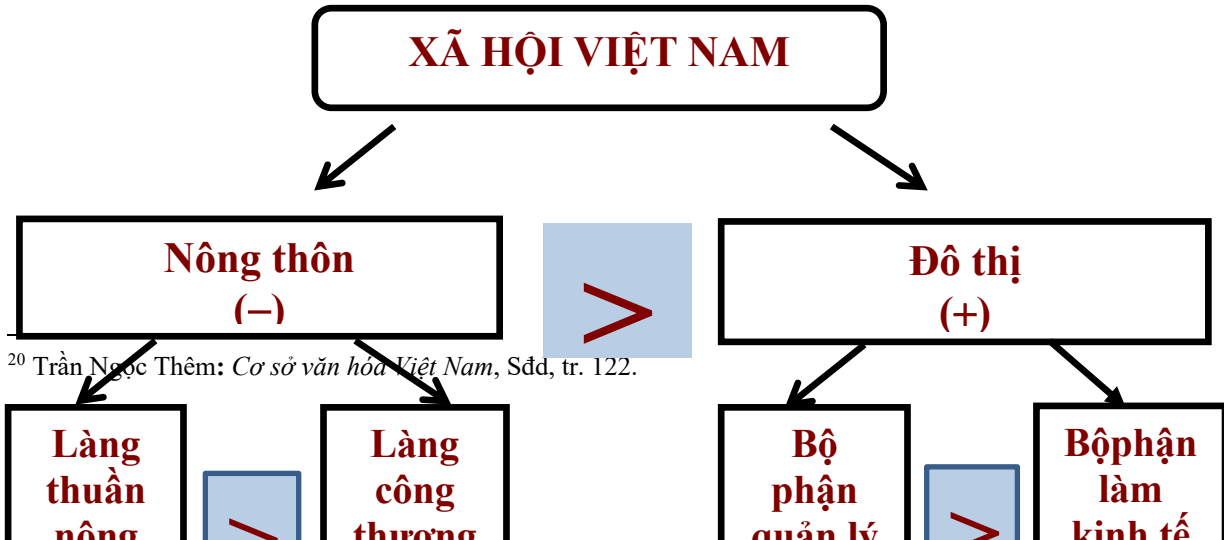
- Nông thôn ở Việt Nam không chỉ kìm giữ, không cho làng xã phát triển thành đô thị mà còn chi phối cả đô thị, khiến cho đô thị chịu ảnh hưởng của nông thôn và mang đặc tính nông thôn rất đậm nét.

- Sự chi phối mạnh mẽ của nông thôn đối với đô thị khiến cho đô thị Việt Nam truyền thống luôn có nguy cơ bị nông thôn hóa khi có điều kiện. Từ trong huyết quản dân thành thị vẫn mang bản chất và tính cách của người nông thôn – chúng luôn bộc lộ ra mỗi khi có điều kiện, thậm chí trong thời buổi kinh tế thị trường, các thành phố Việt Nam, hễ có mảnh đất trống thì người dân sẵn sàng sử dụng để trồng rau, nuôi gà – tự cung, tự cấp, v.v.. Trong cung cách quản lí, bộ máy hành chính của đô thị và nông thôn cũng không khác nhau.

3.3.3. Quy luật chung của tổ chức xã hội Việt Nam truyền thống

Nhìn tổng quát, ta thấy, văn hóa tổ chức đời sống tập thể ở Việt Nam tạo nên những nhóm lưỡng phân với quan hệ âm dương giữa các yếu tố trong mỗi cặp: quốc gia bao gồm nông thôn (tĩnh tại, khép kín – âm) và đô thị (năng động, cởi mở - dương); nông thôn gồm làng thuần nông (khép kín, hướng nội – âm) và làng công thương (cởi mở, hướng ngoại – dương), đô thị bao gồm bộ phận quản lí (tĩnh tại – âm) và bộ phận làm kinh tế (năng động – dương). Cho thấy tổ chức đời sống tập thể Việt Nam là *âm mạnh hơn dương*, điều đó dẫn đến khả năng bảo tồn mạnh hơn khả năng phát triển. Chính quy luật này cho phép giải thích, một mặt, nguồn gốc của sức mạnh Việt Nam, mặt khác, lí do tại sao Việt Nam chậm phát triển. Khả năng bảo tồn là nguồn sức mạnh chống lại mọi âm mưu đồng hóa nhưng nó còn tạo ra sự bảo thủ, kìm nén sức vươn lên của xã hội Việt Nam.

Sơ đồ 3.2. Tương quan âm dương trong tổ chức xã hội Việt Nam²⁰.



²⁰ Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr. 122.

Chương 4. VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG CÁ NHÂN

4.1. Tín ngưỡng

4.1.1. Tín ngưỡng phồn thực

Đối với dân tộc Việt Nam, với nền văn hóa nông nghiệp họ lại thể hiện tín ngưỡng của mình vô cùng sâu đậm với cả cây trồng, vật nuôi. Họ tôn sùng thần Lúa, vì lúa gạo là nguồn cung cấp lương thực chủ yếu cho người dân. Từ đó, họ mong muốn mùa màng luôn tốt tươi, lúa đầy bồ, ngô đầy gác v.v.. Họ không nhận thức được nhiều và lý giải có tính khoa học, với tư duy chất phác của người làm nông nghiệp, họ xem sự sinh sôi đó là kết quả của giao hòa giữa âm và dương, giữa tĩnh và động, giữa đực và cái hình thành nên tín ngưỡng phồn thực (phồn = nhiều, thực = nảy nở) và thờ hành vi giao phối.

Hình 4.1. Tín ngưỡng phồn thực của Việt Nam



Thờ cơ quan sinh dục nam nữ được gọi là *thờ sinh thực khí* (sinh – đẻ, thực – nảy nở, khí – công cụ)²¹. Đây là hình thái đơn giản của tín ngưỡng phồn thực, nó phổ biến ở các nền văn hóa nông nghiệp.

Triết lý này đã tồn tại hàng nghìn năm trong lịch sử dân tộc và nó được nâng lên, trở thành những hình tượng cụ thể
Nguồn: Internet

của biểu tượng sinh thực khí của nam và nữ (chúng ta có thể tìm thấy các hình tượng này ở nhiều nơi như: ở Văn Điển – Hà Nội khảo cổ học tìm thấy tượng đá cách đây vài nghìn năm có khắc hình nam, nữ với cơ quan sinh dục rất to;

²¹ Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr. 125.

Tượng gỗ ở các nhà mồ Tây Nguyên cũng được khắc họa, ở làng Đồng Kỵ (Bắc Ninh) người ta tổ chức lễ rước sinh thực khí bằng gỗ, tan lễ hội thì họ đốt và bỏ tro ra ruộng với hy vọng nó sẽ truyền sinh cho cây trồng trên đất, ở sở Đầm Hòn Đò - Khánh Hòa có tục thờ một kẽ nứt lớn trên một tảng đá mà dân gian gọi là Lỗ Lường (âm đọc trệch đi của cơ quan sinh thực khí nữ), vị nữ thần này được ngư dân gọi là Bà Lường.

Bên cạnh việc sùng bái và tôn thờ sinh thực khí, cư dân trồng lúa nước với lối tư duy coi trọng “quan hệ” còn có tục *thờ hành vi giao phối*.

Trong nhiều vật thể qua khảo cổ học, người ta còn tìm thấy nhiều hình tượng của cả người và con vật đang trong tư thế quan hệ, nếu văn hóa phương Tây có vẽ và khắc họa hành vi tính giao mang tính nghệ thuật thì văn hóa ở khu vực Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng việc khắc họa này nhằm mục đích cầu mong mọi sự vật đều sinh sôi, nảy nở ngày càng nhiều, thể hiện sự phồn thịnh của từng cá nhân, từng gia đình. Với ý nghĩa đó nó không còn tính dung tục mà nó được hình tượng hóa bằng chày và cối, đây là 2 vật dụng đặc biệt của cư dân gốc nông nghiệp, nó là dụng cụ mà họ dùng để tách vỏ trấu của hạt lúa, thế nhưng khi dùng chày giã vào cối nó còn là cách thức biểu hiện của hành vi giao phối. Trước kia, ở nhiều địa phương còn có tục giã cối đón dâu của nhà trai bày chày cối trước cổng, khi đón cô dâu về thì người nhà trai cầm chày giã không vào cối mấy tiếng để cầu chúc cho đôi vợ chồng trẻ được đông con, nhiều cháu, còn có một số trường hợp người ta đặt hạt giống dưới gầm giường ngủ của vợ chồng mới cưới để các hạt giống đó “bắt chước” hành vi của vợ chồng mà nảy mầm, sinh sôi.

Trống đồng – một biểu tượng sức mạnh và quyền lực của người xưa cũng đồng thời là biểu tượng toàn diện của tính ngưỡng phồn thực, thể hiện ở: hình dáng được phát triển từ cối giã gạo; cách đánh trống mô phỏng động tác giã gạo và giao phối; trên mặt trống có hình mặt trời (nam) và các tia sáng (sinh thực khí nữ); xung quanh mặt trống gắn tượng con cóc (cậu ông trời) mang theo mưa khiến cho mùa màng tươi tốt.

Hình 4.2. Trống đồng Việt Nam



Nguồn: Internet

4.1.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên

Trong văn hóa nông nghiệp, người Việt cũng sùng bái các lực lượng tự nhiên, tuy nhiên, các lực lượng này hầu hết đều âm tính (nữ tính), vì thế có Bà Trời, Phật Bà, ma nữ, có mẫu Thiên, mẫu Địa, mẫu Thoải, mẫu Thượng Ngàn, Mây, Mưa, Sấm, Chớp, ... mang hình dáng của người phụ nữ. Con sông lớn, trái núi to, cột nhà chính, ... được gọi là cái, nhà rông của đồng bào Tây Nguyên cũng mang dáng dấp của phụ nữ. Như vậy, văn hóa của người Việt là trọng nữ và thể hiện tính cách của phụ nữ nhiều hơn so với các dân tộc của Trung Quốc, chính từ các nguyên nhân này mà chúng ta có câu chuyện về họ Hồng Bàng và sự tích Âu Cơ – Lạc Long Quân trở thành truyền thống vừa mang tính cố kết cộng đồng nhưng vừa mang tính tôn trọng giới nữ.

Từ tín ngưỡng sùng bái tự nhiên, người Việt còn thờ cúng cả một số động vật và thực vật, như thờ chim, rùa, rắn, cóc, rồng, và thường thờ theo nguyên lý cặp đôi, đối lập, như chim và rồng những loài của các nước phương Tây và Trung Quốc đều thể hiện vô cùng hung ác, nhưng cũng loài ấy đối với người Việt, nó trở nên thân thương, nó là vật có ích luôn giúp đỡ cho người hiền lành và những người gặp khó khăn, hoạn nạn. Về thực vật được tôn sùng nhất đó là cây lúa. Cây lúa là nguồn lương thực chính, chủ yếu nuôi sống con người, vì thế thời phong kiến còn có đàn thờ thần Lúa cùng với đàn thờ thần Đất, sự quý trọng những sản vật của nông nghiệp đã trở thành nét đặc sắc của người Việt. Do đó, trong cơ cấu bữa ăn ta thấy nhiều món làm từ nguyên liệu là thực vật và ít món làm từ nguyên liệu là động vật. Ngoài thờ cây Lúa, người Việt còn thờ cây Cà, cây Cau, cây Đa, quả Bầu,... Đây là minh chứng cho thấy người Việt tôn trọng, đề cao những loại cây trái đã nuôi sống họ, những cây trái có tính biểu tượng trong hoạt động sống (hôn

nhân – Cau, Trầu), thậm chí, ngay trong thân tích của nhiều vị thần có mẹ là người thường thì người cha “thần” lại là những ông thần trồng cà, trồng bầu.

4.1.3. Tín ngưỡng sùng bái con người

Người Việt quan niệm trong con người có linh hồn, linh hồn được chứa trong thể xác, linh hồn có 2 bộ phận là hồn và vía. Hồn là tinh, khí, thần nên có số là ba; còn vía là cơ quan trung gian giữa hồn và thể xác, với đàn ông nó có 7 vía cai quản thất khiếu trên đầu. Còn phụ nữ có 9 vía, 7 vía cai quản thất khiếu như của đàn ông ngoài ra còn có 2 vía ở vú và cơ quan sinh sản (tuy nhiên có cách giải thích rằng đã là phụ nữ thì luôn có 9 vía, cách thứ 2 cho rằng khi người phụ nữ không còn khả năng sinh đẻ thì 2 vía kia mất đi, họ chỉ còn 7 vía như đàn ông). Quan niệm về hồn vía này thường được dùng để giải thích các hiện tượng trẻ con hay ốm đau, người hay ngủ mê, ngất (xiu). Do vậy, có vía lành, vía dữ, có tục đốt vía van, có tục gọi hồn, có người vía mạnh, người vía yếu,... Vì cách giải thích đó mà người Việt cho rằng chết là hiện tượng hồn vía rời khỏi thể xác để trở về với nơi ở trước của chúng (sinh ký tử quy), hầu hết người dân vùng Bắc bộ và Bắc Trung bộ đều có diễn tích chèo đò để đưa linh hồn người chết vượt qua sông suối về nơi xuất phát trước kia của chúng – nếu không hiểu văn hóa nông nghiệp thì không lý giải được hiện tượng này. Do đó, người miền Bắc thì khóc thương tiễn biệt, còn người miền Nam thì vui vẻ hơn so với người miền Bắc trong ngày có tang ma, vì họ coi người chết đã về với tổ tiên là tất yếu, là đúng, bởi nếu có khóc thương cũng không làm họ sống lại hay ở trần thế dài lâu hơn được, đồng thời làm rối loạn việc xác định đi hay ở của hồn người chết. Cái quan tài (hòm) nguyên nghĩa xưa là cái thuyền của người sống dùng để đi lại, cư ngụ hay làm ăn, thì chết chôn trong thuyền. Ngày nay, cách điệu thành hình khối trụ chữ nhật, nhà giàu thì có thể có quan tài làm bằng gỗ tốt, làm quách bên ngoài, xây lăng mộ, nhà nghèo thì có quan tài và đắp mồ đất. Người Việt coi trọng thờ cúng tổ tiên, do vậy, việc cúng giỗ ngày mất của những người thân trong gia đình luôn được coi trọng, họ coi đó là ngày về với tổ tiên của người nào đó (việc cúng giỗ chỉ trong phạm vi 4 đời, tùy kinh tế từng gia đình mà tổ chức cúng to hay nhỏ, mời khách ngoài hay chỉ trong nội bộ gia đình,...). Ngoài cúng tổ tiên thì người Việt còn cúng Thổ Công, Táo Quân, vì quan niệm đất có Thổ Công, sông có Hà Bá, thờ Thổ Công tức là thờ thần Đất, vị thần bảo hộ gia đình vì các hoạt động ăn, ở, ngủ, sinh đẻ, nghỉ ngơi, học tập,... Phần lớn cả một đời người đều gắn với mảnh đất nào đó, còn thờ Táo quân tức là vua bếp, vị thần Lửa lo công việc nấu ăn nuôi sống mọi người trong gia đình. Tuy nhiên, mỗi vùng miền ở Việt Nam

cũng có cách thờ cúng 2 vị thần bảo hộ gia đình này khác nhau về vị trí và cách thức thờ cúng.

Những người cùng làng, cùng thôn còn thờ cúng cả một vị thần chung, vị thần này có thể là thiên thần, có thể là nhân thần hoặc có thể là tà thần. Vì thần bảo hộ cho cả làng, ra oai, tạo phúc cho dân làng, nên dân làng lập đền thờ, đa phần các thần có sự tích riêng, và đều được gọi với một tên thống nhất là Thành Hoàng. Thời phong kiến, các vua còn dựa vào sự linh ứng của các thành hoàng mà ban sắc phong thần cho thêm phần long trọng. Điều đặc biệt nhất trong tín ngưỡng thờ cúng của người Việt là thờ chung một ông tổ, người khai sinh ra cả dân tộc, đó là thờ Quốc tổ Hùng vương, và tương truyền ngày kỵ húy của Vua Hùng là ngày 10 - 3 âm lịch, vì thế ngày này mọi con cháu người Việt trên cả nước đều hướng vọng về núi Nghĩa Lĩnh – Phú Thọ, để thể hiện sự tưởng nhớ về cội nguồn. Rất nhiều nơi ở Miền Bắc và Bắc Trung bộ đều có thờ tứ bất tử, đây được coi là 4 vị thánh không bao giờ chết của người Việt (Mẫu Liễu Hạnh, Thánh Tản Viên, Thánh Phù Đổng, Tiên Chủ Đổng tử), nếu bỏ đi tính thần thoại thì 4 vị thánh này của người Việt chính là những ước vọng, sự khao khát chế phục tự nhiên, chống ngoại xâm và làm giàu của con người.

4.2. Phong tục

4.2.1 Phong tục hôn nhân

Hôn nhân của người Việt không phải đơn thuần là sự kết hôn giữa 2 cá nhân với nhau mà nó còn là sự thể hiện mối liên quan đến cộng đồng, đến gia tộc, vì thế mới có câu: hai họ, hai gia đình, ...

Thứ nhất, xuất phát từ quyền lợi gia tộc.

Chính vì lẽ này mà nam và nữ trong hôn nhân truyền thống đều có khi không biết mặt nhau và chưa hề có tình cảm với nhau, thậm chí cuộc hôn nhân của họ có thể bắt nguồn từ hẹn ước của cha mẹ họ, hoặc từ người làm mai mối, trên nền tảng môn đăng hộ đối của hai gia đình. Tiếp theo là việc chọn vợ, vì người vợ vừa là người lao động chủ yếu để nuôi gia đình và là người sẽ sinh đẻ cho gia đình bên chồng nhiều con cái, vừa duy trì nòi giống, vừa tạo thêm nguồn nhân lực. Có nhiều câu ca dao, tục ngữ để nói lên việc chọn vợ, chọn chồng, như: *Lấy vợ: lưng chữ cụ vú chữ tâm; đàn bà thắt đáy lưng ong; lấy con xem nạ; ăn mày nơi cả thế, làm rể nơi nhiều con,...* Lấy chồng: *lưng dài vai*

*rộng; chăm chỉ có chí; trai khôn chọn vợ chợ đông, gái khôn kén chồng trong chốn ba quân,...*²²

Thứ hai, đáp ứng các quyền lợi của làng xã.

Người Việt coi trọng sự ổn định của làng xã, vì thế họ phân biệt hai hạng người trong làng là dân chính cư và dân ngụ cư. Dân chính cư được hưởng toàn bộ những quy chế của làng và nếu phải chịu sai phách, tạp dịch thì cũng nhẹ hơn dân ngụ cư. Người lấy vợ làng khác thì phải nộp một khoản tiền (gọi là tiền cheo) cho dân làng của người con gái đó cao gấp nhiều lần người cùng làng lấy nhau. Trong lịch sử, có rất nhiều cuộc hôn nhân vì mỗi bang giao hoặc mở mang bờ cõi, hoặc giữ ổn định nền trị an của triều đại (triều nhà Lý gả một số công chúa cho các tù trưởng dân tộc, nhà Trần gả Huyền Trân cho vua Chăm là Chế Mân, công chúa Ngọc Hân lấy vua Quang Trung,...). Khi quyền lợi của tập thể, cộng đồng đã đạt rồi thì lúc bấy giờ mới tính đến quyền riêng của đôi vợ chồng.

Thứ ba, nhu cầu riêng tư của nam nữ, là xem xét đến sự phù hợp của đôi trai gái bằng việc hỏi tuổi (lễ vấn danh – lễ hỏi – lễ dạm), nếu hợp nhau thì làm các lễ chạm ngõ, lễ cưới và ngược lại.

4.2.2. Phong tục tang ma

Trong tang ma của người Việt thường thể hiện ở hai trạng thái, đó là người chết về thế giới bên kia nên chết là đưa tiễn, mặt khác lại coi chết là hết với những gì của trần thế nên xót thương, than khóc. Người Việt đón nhận cái chết hết sức bình thản, có người khi còn sống đã nhờ thầy địa lý tìm đất để xây sinh phần, mua sẵn hòm. Khi nhà có tang ma thì con trai phải chống gậy, đội lùn rơm, mặc áo xô, thắt lưng dây chuỗi; con gái thì mặc áo,... Tất cả chỉ nhằm thể hiện sự xót thương của người sống đối với người chết, nhưng hiện nay các yếu tố trong tang ma truyền thống dần giảm bớt, vẫn trang nghiêm nhưng không quá chi li, cầu kỳ. Đối với hàng xóm, khi nhà bên hoặc ở gần có tang, họ sẵn sàng sang làm giúp, coi như việc của nhà mình và thậm chí còn để tang: *họ đương 3 tháng lảng giềng 3 ngày; lảng giềng còn để 3 ngày, chồng cô, vợ cậu một ngày cũng không,...*

4.2.3. Phong tục lễ tết và lễ hội

Lễ Tết: các ngày lễ tết được phân bố theo thời gian trong năm (chữ tết là biến thể của chữ tiết – mà trong một năm theo cách tính của người Việt có 24 tiết khí, tức là mỗi

²² Mã Giang Lân, *Tục ngữ ca dao Việt Nam*, NXb Văn học, Hà nội, 2007, tr. 233.

tháng có 2 tiết khí). Tuy nhiên, người Việt chú trọng vào các dịp Tết sau: Tết Nguyên Đán ngày 1/1 (âm lịch); rằm tháng giêng ngày 15/1 (âm lịch); tết Thanh Minh ngày 5/3 (âm lịch); tết Đoan Ngọ ngày 5/5 (âm lịch); rằm tháng 7 ngày 15/7 (âm lịch); tết trung thu ngày 15/8 (âm lịch); lễ cơm mới; tết ông Táo ngày 23/chạp (âm lịch). Ngoài ra còn một số ngày lễ tết của các dân tộc thiểu số hoặc của cả cộng đồng nhưng không phổ biến vì không lớn và ít người làm.

Lễ hội: nếu lễ tết phân bố theo thời gian thì lễ hội lại phân bố theo không gian, lễ hội ở Việt Nam có hầu như quanh năm nhưng nhiều nhất là vào mùa xuân và mùa thu. Lễ hội gồm hai phần, phần lễ và phần hội. Phần lễ là những nghi thức cầu cúng xin thần linh bảo trợ cho cuộc sống của cư dân trong vùng và những người đến lễ, vì thế phần lễ mang ý nghĩa tôn giáo, thể hiện lòng biết ơn của người dân đối với sự bảo hộ của các vị thần của làng, của vùng nơi mình ở (lễ hội lớn: đền Sòng thờ bà Chúa Liễu Hạnh ở Nam Định; lễ Đền Trần ở Nam Định thờ các vua nhà Trần; lễ Đền Kiếp Bạc thờ Đức Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn ở Nam Định; lễ Đền Đô ở Đình Bảng – Hà Nội thờ Lý bát đế; lễ Bà Chúa Xứ – Châu Đốc, An Giang; lễ hội chùa Hương – Hà Nội,...). Phần hội là các trò chơi dân gian được tổ chức ngay tại quanh khu vực đền thờ như: chọi gà, đánh mãng, đánh đáo, phi tiêu, leo cột mỡ, nấu cơm, đi cà kheo, bắt chạch trong chum, lặn ao bắt vịt, bịt mắt bắt dê, thả diều, đánh pháo đất, chèo thuyền, đánh đu, đánh quay, hát quan họ, hát trống quân, hát bài chòi,...

Lễ tết và lễ hội là sự tổng hợp giữa cái linh thiêng của phần lễ và phần vui vẻ của phần hội, lễ tết thiên về giá trị vật chất (ăn tết), còn lễ hội thiên về giá trị tinh thần (chơi hội), lễ tết đóng (trong gia đình, họ tộc) còn lễ hội mở (cả làng, cả vùng, cả miền), lễ tết duy trì quan hệ tôn ti, lễ hội duy trì quan hệ dân chủ bình đẳng. Chính hai loại lễ này mà làm nên sự đặc sắc trong đời sống tinh thần của người Việt.

4.3. Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ

4.3.1. Các đặc trưng cơ bản trong giao tiếp của người Việt Nam

Về thái độ giao tiếp, gốc sinh tồn của người Việt Nam là nông nghiệp, vì thế mọi người sống phụ thuộc lẫn nhau, họ coi trọng tính cộng đồng trong giao tiếp, tuy nhiên xét về thái độ giao tiếp thì người Việt vừa thể hiện tính thích giao tiếp, vừa rụt rè, e ngại.

Người Việt thích giao tiếp, bởi vì: *Thứ nhất,* họ có thói quen thích thăm viếng nhau, họ thăm nhau nhiều khi không phải vì công việc, đó chính là sự biểu hiện của việc thắt chặt tình cảm, nâng cao tầm quan hệ với nhau. Còn đối với những người đã giúp đỡ

mình, lảng giềng bên cạnh thì sự thăm hỏi diễn ra rất thường xuyên, tự nhiên, nó như là nhu cầu trong cuộc sống hàng ngày của họ; *Thứ hai*, người Việt có tính hiếu khách, khách đến nhà dù quen hay lạ, họ đều đón tiếp chu đáo. Dù nghèo đến đâu, họ đều dành cho khách những tiện nghi tốt nhất, đồ ăn ngon nhất, tính hiếu khách này càng tăng lên ở những vùng nông thôn hoặc những nơi hẻo lánh, rừng núi.

Đối lập với thái độ hiếu khách, người Việt rụt rè, e ngại. Khi tiếp xúc mang tính cá nhân với nhau, nhất là với những người chưa từng quen biết thì họ lại tỏ ra e ngại, cũng bởi chưa biết người ấy như thế nào. Do đó, họ phải tìm hiểu về “đối phương”, thậm chí họ dùng những câu hỏi hết sức riêng tư mà người phương Tây cấm kỵ không bao giờ hỏi nhau một cách bình thường.

Về quan hệ trong giao tiếp, người Việt lấy tình cảm làm nguyên tắc, mặc dù họ sống có lý, có tình nhưng thiên về tình hơn, như: *một bồ cái lý không bằng một tí cái tình; yêu nhau củ ấu cũng tròn, ghét nhau bồ hòn cũng méo; yêu nhau mọi việc chẳng nề, dẫu trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng, ...*

Về đối tượng giao tiếp, người Việt có thói quen tìm hiểu, quan sát, đánh giá về tuổi tác, quê quán, trình độ học vấn, địa vị xã hội, tình trạng gia đình, v.v.. Bởi vì, người Việt sau khi tìm hiểu đối tượng nào đó kỹ càng, họ có thể đặt hay không đặt niềm tin vào người đó mà từ đó dự liệu những cách thức ứng xử sao cho phù hợp không mất lòng nhau.

Về chủ thể giao tiếp, người Việt trọng danh dự, vì quá coi trọng danh dự nên thành ra bệnh sĩ diện hão, kiểu như: *hổ chết để da người ta chết để tiếng; đôi cho sạch rách cho thơm; một miếng giữa làng hơn cả sàng xó bếp, v.v..* Thói sĩ diện càng trầm trọng ở các làng quê, chỉ vì sự phân chia hay sắp đặt chỗ ngồi không thỏa đáng là họ có thể to tiếng với nhau; cũng vì trọng danh dự nên người Việt sợ lời nói đồn thổi, họ lựa theo dư luận để sống, để làm.

Về cách thức giao tiếp, tính tế nhị ban đầu của người Việt thể hiện ở lối bắt đầu câu chuyện, họ không đi thẳng vào vấn đề mà vòng vo, đưa đẩy, hỏi những chuyện không liên quan rồi dần dần mới vào vấn đề trọng tâm cần nói. Người Việt có thói quen cân nhắc lời nói: *ăn có nhai nói có nghĩ; biết thì thưa thốt không biết thì dựa cột mà nghe; người khôn ăn nói nửa chừng, để cho người dại nửa mừng nửa lo, ...* Vì thói quen này nên người Việt thiếu tính quyết đoán, để tránh bị phê bình họ thường nói lảng, nói tránh và nói nước đôi. Tâm lý ưa hòa thuận khiến người Việt luôn có tâm thế nhường nhịn: *một sự*

nhịn chín sự lành; chồng giận thì vợ bớt lời, com sôi nhỏ lửa một đời không khê,... Trong giao tiếp họ vừa chào vừa hỏi như: “Cụ đi đâu đấy?”, “Bác đang sửa xe à?”,... Để trả lời họ cũng dùng cách chung chung như: “Vâng, tôi đi đặng này một tí”, “Chú mới sang chơi”,...

Về nghi thức lời nói, hệ thống xưng hô của người Việt rất phong phú. Lúc chú lúc ông, lúc gọi bằng thứ tự của người đó (cả, hai, ba, tư,...) lúc dùng tên con trai đầu để gọi tên (không gọi trực tiếp tên người đó nhất là với những cụ già) nếu không có con trai thì gọi thay bằng tên người gái đầu. Nguyên tắc trong giao tiếp là *xưng khiêm hô tôn*, vì lẽ đó mà có tục *nhập gia vấn hý, nhập gia tùy tục* để khi nói nêu có động đến từ hý của gia chủ thì phải nói tránh đi. Cách thức chào hỏi theo quan hệ tình cảm chứ không theo thời gian như phương Tây có chào buổi sáng, trưa, chiều,... Cách thức cảm ơn cũng nhiều kiểu: “Anh cảm ơn!”, “Chú chu đáo quá!”, “Chị cẩn thận thế!”, “Bác cứ hay về chuyện!”,...

4.3.2. Các đặc trưng cơ bản trong nghệ thuật ngôn từ Việt Nam

Tính biểu trưng, thể hiện xu hướng khái quát hóa, ước lệ hóa nhưng có cấu trúc hài hòa, cân đối.

Trong khi người phương Tây nói rành mạch từng vấn đề thì người Việt nói những từ ước lệ để chỉ nhiều vấn đề như: cháu nhà chị đi lính mấy năm rồi nhỉ? Con tôi đi được ba thu; mười tám đời Hùng vương; ba chìm bảy nổi, ba mặt một lời,... Cấu trúc lời nói của người Việt có tính cân đối thành từng cặp, từng vế, sử dụng nhiều từ lấy mang tính biểu cảm cao: *ăn vóc học hay, trèo cao ngã đau, yêu nhau lắm cắn nhau đau, sức dài vai rộng, người sống đống tiền,...* Trong văn xuôi truyền thống người ta cũng sử dụng chất thơ và lối văn biên ngẫu tạo nên tính nhạc trong văn, mỗi câu văn vừa có tiết tấu, vần điệu nhưng cũng rất chặt chẽ.

Tính biểu cảm, thể hiện sắc thái của những từ trung tính, nhằm nhấn mạnh thêm về ngữ nghĩa của từ đó: đỏ – đỏ chon chót, đỏ hoe, đỏ tươi, xanh – xanh thẫm, xanh rì, xanh lè, chua – chua lè, chua loét, chua ê răng,... Ngoài ra, tiếng Việt còn dùng nhiều hư từ để biểu cảm: à, ừ, hử, hả, thế à, chứ, sao, hờ,...

Nghệ thuật ngôn từ Việt Nam còn có đặc điểm *tính động, tính linh hoạt*. Tùy vào ý đồ của người nói mà họ diễn đạt sao cho người nghe hiểu vấn đề: “Tôi sắp lên Tp. Hồ Chí Minh”, “Tôi sẽ lên Tp. Hồ Chí Minh”, “Tôi chuẩn bị lên Tp. Hồ Chí Minh”, “Mai tôi sẽ lên Tp. Hồ Chí Minh”,...

4.3.3. Nghệ thuật thanh sắc và hình khối

Tính biểu trưng, giống như ngôn từ, nghệ thuật thanh sắc và hình khối mang tính cân đối, hài hòa, vì thế, trong âm nhạc truyền thống không có nhịp phách lẻ mà là nhịp phách 2, 4, 6, 8,... Nghệ thuật múa cũng vậy, số người tham gia là chẵn và múa theo đội hình tròn hoặc vuông, chỉ cần trong buổi biểu diễn có vài ba người đánh đàn, trống, nhị, sáo là thành dàn phối âm, không cần tới số lượng người khổng lồ như dàn nhạc giao hưởng của phương Tây. Khi diễn chèo, tuồng, kịch thì diễn viên chỉ múa vài ba vòng, đấu quyền vài cái, múa vũ khí vài cái là hiểu rằng họ đang chiến đấu hết sức với nhau chứ không như phương Tây, diễn viên phải đấm đá liên hồi thì mới gọi là chiến đấu hết sức, với thủ pháp ước lệ này cho phép người diễn và người xem trừu tượng hóa những vấn đề rắc rối không cần thiết. Âm nhạc và dân ca Việt Nam đều thiên về diễn tả tình cảm, nội tâm, đậm chất trữ tình. Ngoài ra, trong nền ca kịch truyền thống, khi các đào, kép vào vai với sắc mặt màu gì là người xem cũng có thể biết nhân vật đó là chính hay tà, là gian hay lương thiện, là cao quý hay đê tiện,...

Trong nghệ thuật hội họa, họ vẽ với thủ pháp nhìn xuyên vật thể vì thế trong bức chạm gỗ chèo thuyền họ chạm thấy cả chân của người đứng chèo mà lẽ ra không thể thấy. Để đạt mục đích gợi nhiều hơn tả của tính biểu trưng, nghệ thuật hình khối Việt Nam dùng thủ pháp mô hình hóa, chia bố cục trong tranh vẽ thành từng cụm, tùy tính động, tĩnh của từng cụm tranh mà họ thể hiện bằng các động thái của con người, sự vật một cách thống nhất.

Trong nghệ thuật trang trí, người Việt không câu nệ hình thức mà chú ý đến nội dung, đến ý nghĩa của vật đó như ngũ phúc đồng tiền thì họ tạc hình con dơi ngậm đồng tiền. Vẽ con dơi với con rùa lại là chủ đề thường thấy trong tranh và chạm khắc của người Việt, bởi chúng mang ý nghĩa tốt đẹp chứ không xấu như quan điểm của người phương Tây về 2 con vật đó, vì người Việt có nhiều từ đồng âm, do vậy gọi bằng tên này nhưng hiểu theo nghĩa khác.

Trong tranh dân gian Hàng Trống – Hà Nội, Đông Hồ – Bắc Ninh có khắc họa nhiều chi tiết về đời sống của người dân, và có một số tranh còn mang ý nghĩa phồn thực để cầu mong đời sống của mình được sung túc hơn.

Tính tổng hợp của nghệ thuật thanh sắc và hình khối, biểu hiện rõ nhất ở các loại hình biểu diễn nghệ thuật, trong hát chèo, hát bội gồm vừa hát vừa kịch, vừa bi vừa hài,

vừa múa vừa ngâm thơ, tất cả hòa quyện vào nhau phản ánh sống động cuộc sống ngoài đời.

Trong âm nhạc, chiếc đàn bầu là loại đàn vô cùng độc đáo của Việt Nam, thế giới cũng có một số dân tộc có độc huyền cầm nhưng không giống đàn bầu của người Việt, toàn bộ cây đàn được cấu tạo từ những vật liệu có trong đời sống của người bình dân, âm thanh của nó cũng chứa chan tình thân ái, đậm chất dân gian, biểu cảm cho tâm hồn đầy chất thơ nhưng sâu lắng nghĩa tình của người Việt. Những cung điệu rung lên của đàn bầu là thể hiện sự hài hòa của âm và dương, của tĩnh và động, của trời và đất, của nam và nữ, của vạn vật,... Sự điệu nghệ trong điều khiển chiếc cần đàn mà nghệ sĩ muốn kéo dài hay ngưng đọng từng nốt nhạc, muốn luyến láy hay tạo trường độ thì việc rung ghim cần đàn là vang lên tất cả các giai điệu (đặc biệt là đàn bầu không có đủ 7 nốt cơ bản như nhạc lý phương Tây, nhưng vẫn có đủ 7 nốt theo tay người gảy).

Hình 4.3. Hình ảnh con gà trong nghệ thuật tạo hình



Trong nghệ thuật tạo hình, tất cả các hình tượng điêu khắc hay chạm khắc đều mang âm tính mềm mại, những con vật hung dữ như hổ, rồng,... nhưng qua điêu khắc nó không còn tính đó nữa, nó như con vật nuôi, hiền hòa của mọi người, hoặc tính âm dương trong từng tác phẩm thể loại động vật cũng rất rõ ràng. Tính âm dương, vuông tròn đều có trong từng tác phẩm, vì thế nó cũng hài hòa giúp người xem không có cảm giác choáng ngợp.

Nguồn: Internet

Tính linh hoạt trong nghệ thuật thanh sắc: Trong nghệ thuật biểu diễn, tùy từng nơi mà nghệ sĩ có những thay đổi về cách thức biểu diễn cho phù hợp như: ở nơi thích nghe hát thì nghệ sĩ hát nhiều hơn, nơi thích hài thì người đóng vai hài diễn lâu hơn, nơi có nhiều người có trình độ nho học thì nói nhiều câu của đạo Nho, nơi có anh hùng vì

dân, vì nước thì có thêm phần tả về họ,... Còn nơi biểu diễn cũng không cần sân khấu dựng rạp kiểu phương Tây, mà họ dùng vài chiếc chiếu, trải ngay trước sân đình, chùa, khán giả vây xung quanh, không xa cách, thậm chí khi diễn viên đang biểu diễn thì khán giả còn nói xen vào, lúc đó buộc diễn viên phải có khả năng linh hoạt để ứng phó với tình huống không có trong kịch bản này.

CHƯƠNG 5. VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

5.1. Quan niệm về ăn và gốc cơ cấu nông nghiệp trong bữa ăn

Người Việt rất coi trọng việc ăn, bởi ăn không chỉ nhằm để sống mà ăn còn có ý nghĩa về văn hóa, có thể dễ dàng thấy từ ăn được ghép với nhiều từ khác và luôn được đề cao: ăn uống, ăn ở, ăn mặc, ăn nói, dĩ thực vi tiên, có thực mới vực được đạo,...

Trong bữa ăn của người Việt, thường thiên về thức ăn là thực vật mà lương thực chính là lúa gạo. Vì thế mới có câu: đói thì thèm thịt thèm xôi, đã no cơm tẻ thì thôi mọi đường; mạnh về gạo, bạo về tiền; người sống về gạo cá bạo về nước; cơm tẻ là mẹ ruột,... Từ gạo tẻ có thể chế biến thành cơm, cháo, các loại bánh (phở, cuốn, tráng, đa, bò, tiêu, tẻ, giò, tro,...), bỏng, bột; gạo nếp thì làm xôi, bánh (trôi, chay, chung, dày, ít, ú,...), chè, cháo, kẹo,...

Trong bữa ăn, sau gạo là các loại rau, củ, quả. Rau là thức ăn chính được chế biến với nhiều cách: luộc, xào, nấu, chần, sống,... Ở Việt Nam, rau quả dễ trồng và được trồng quanh năm, thậm chí những loại rau dại cũng được con người tận dụng, mùa nào thức ấy. Ngày nay, còn có nhiều loại rau củ ngoại lai (khoai tây, su hào, su su). Với người Việt thì bữa ăn mà không có rau như ốm đau không có thuốc: *đói ăn rau đau uống thuốc, ăn cơm không rau như nhà giàu chết không kèn trống,...* Rau thường dùng nhất là rau muống, cà, cải nên có câu: *có rau chừa dưa; có cà thì tha gấp mắt; thịt cá là hương hoa, tương cà là gia bản,...* Ngoài ra còn nhiều loại rau gia vị: răm, lá lốt, xương sông, hành lá, thì là, tía tô, kinh giới, húng (chó) quế, húng láng (lủi), lá mơ, ngải cứu, diếp cá, mắc mật, hòi, quế, tiêu, ớt,...

Sau gạo, rau là các loại thức ăn có nguồn gốc từ sông hồ đồng ruộng như: tôm, cá, cua, ốc, trai, hến, sò, ngao, chem chép, lươn, trạch, rắn, ếch v.v.. Từ một số loại thủy sản

đó, người Việt làm thành các món: kho, luộc, hấp, rán (chiên), om, nấu, hầm, rim, nướng, gỏi, khô, v.v..

Cuối cùng trong cơ cấu bữa ăn gồm các thức ăn có nguồn gốc từ gia cầm, gia súc. Tuy chăn nuôi chúng nhưng người Việt không mở rộng nên dùng các sản phẩm từ loại thức ăn này rất hạn chế, nó trở thành đặc sản chỉ nhà giàu hay khi có khách quý thì người ta mới giết thịt chúng để thiết đãi. Nhà giàu, quan lại thì tìm những sơn hào hải vị, chế biến nhiều cách, nhưng ăn gì thì ăn ngày cũng 3 bữa, vì thế người nghèo động viên nhau: *nhà giàu ăn cơm ba bữa, nhà khó đỡ lửa ba lần; no 3 ngày Tết ẩm 3 tháng hè*. Người Việt còn tục ăn trầu cau. Miếng cau, lá trầu, ít vôi thế là thành câu chuyện, miếng trầu là đầu câu chuyện, yêu ghét cũng thể hiện ở trầu cau (yêu nhau cau sáu bở ba, ghét nhau cau sáu bở ra làm mười), ăn trầu có tác dụng làm nóng người, trừ sơn lam chướng khí, chữa sâu răng, giun sán,... Miếng trầu nên nhĩa phu thê, ăn trầu không phân biệt tuổi tác, nam, nữ; ăn trầu là thói quen thường nhật của mọi người không kể vui, buồn, hiếu, hi nhưng thường thì phụ nữ và người già ăn trầu nhiều hơn nam giới và người trẻ.

Về đồ uống, người Việt uống phổ biến các loại lá mát: lá trà, muối, vôi, đinh lăng, hồng hạnh, nhân trần, các loại rượu gạo, rượu ngâm thuốc, tác kê, rắn,... Nước dùng cho uống là nước mưa, nước giếng đào, giếng – ao làng, nước sông, suối được lắng phèn.

Về đồ hút, thuốc hút mà người Việt dùng là thuốc Lào, dụng cụ dùng để hút là điều cày làm bằng ống tre, nhà giàu làm điều bát, trong các điều có chứa ít nước để khi hút, khói thuốc lọc qua nước rồi mới lên miệng, âm thanh của chiếc điều cày rất đặc biệt, và người hút thuốc cũng thể hiện bằng cách chọn thuốc, chọn điều, chọn nõ điều, chọn đóm châm, lửa châm khi hút.

5.2. Tính tổng hợp trong lối ăn của người Việt

Trong chế biến, tùy vào từng loại đồ nấu mà người ta thêm loại rau gì, gia vị gì cho thích hợp, bất kỳ một món ăn nào đòi hỏi phải chế biến thì nó ít nhất phải có từ 3 loại nguyên liệu kèm theo mà đa phần là các loại rau, cách nấu nướng và bày biện cũng rất khoa học và biện chứng, ăn có đủ ngũ vị, ngũ sắc thậm chí còn ăn đủ cả ngũ quan.

Trong cách ăn, khi bày trên mâm, người Việt thường bày tất cả các món cùng lúc chứ không dọn từng món như người phương Tây. Vì vậy, mọi người có thể dễ dàng lựa chọn những món mình thích. Cái ngon trong bữa ăn của người Việt là không khí của bữa ăn khi mọi người đầy đủ, vui vẻ, rồi đến món ăn (theo mùa). Trong khi ăn, nam giới có thể uống một vài chén rượu, ăn xong, thì uống nước lá (trà, vôi), hút thuốc, ăn trầu. Hầu

hết cuối bữa ăn không có ăn tráng miệng bằng trái cây, bánh như phương Tây (tuy nhiên, mỗi mùa thì có một vài loại trái cây, chỉ dùng khi uống nước, hút thuốc). Ngoại trừ những nhà giàu và tầng lớp địa chủ, quan lại.

5.3. Tính cộng đồng và tính mực thước trong lối ăn của người Việt

Tính cộng đồng, hầu hết các gia đình Việt Nam ăn theo giờ, do đó, mọi thành viên trong gia đình nếu đang làm việc gì cố gắng làm cho nhanh xong, không để mọi người phải chờ mình: *người đi không cục bằng người chực nồi cơm*. Trong khi ăn, mọi người ăn không có định mức, no thì thôi; trong bữa ăn, người Việt rất hay nói chuyện, bữa ăn cũng không phải vì thế mà kéo dài, mà chính câu chuyện mọi người nói với nhau trong bữa ăn lại càng tạo sự gắn kết với nhau hơn.

Tính mực thước, trong khi ăn phải ý tứ, vì ăn nhiều quá thì người khác sẽ ăn ít hơn (ăn trông nòi, ngồi trông hướng), ăn không phát ra tiếng động trong miệng, ăn không quá nhanh, quá chậm, ăn cho sạch nhưng cũng không nên ăn hết kiệt cùng (vì bị cho là tham ăn), ăn tránh để rơi vãi, gấp đồ ăn cũng nên chú ý những người xung quanh nhất là với người già, cháu nhỏ. Nếu có dùng canh thì chan sao cho gọn vừa phải tránh chan quá nhiều sẽ sóng sánh gây đổ nếu không cẩn thận, nếu có chấm với nước mắm, nước tương cũng chú ý kê bát (chén) cơm của mình gần chén nước chấm rồi gấp vào.

Tính linh hoạt, thể hiện trong cách lựa chọn số món của bữa ăn, vì tất cả món ăn được dọn lên cùng lúc. Đồng thời, thể hiện trong dụng cụ ăn: người Việt dùng đôi đũa, chén, tô chứ không phải dao, nĩa, thìa, đĩa như người phương Tây, đôi đũa có thể gấp, bới, và, xắn, dằm, trộn, vét, khoắng, chấm, đảo,... Đôi đũa là công cụ để nối dài cho cánh tay của người ăn khi món ăn ở xa chỗ họ. Bữa ăn là đem lại sức khỏe cho mọi người, vì thế, người Việt chú trọng trong chế biến thực phẩm để cân bằng âm dương, tạo sự hài hòa của các loại thức ăn với nhau, làm cho thức ăn dậy mùi thơm, ngon miệng, dễ tiêu như: ăn trứng vịt lộn phải có muối tiêu, rau răm; thịt gà phải có lá chanh; canh cá phải có hành lá, thì là; cải bắp luộc phải có lát gừng; thịt trâu phải có gừng; thịt bò phải có tỏi; thịt chó phải có riềng và mắm tôm,...

Tính sành ăn, không những ăn theo mùa, theo thời tiết mà phải ăn đúng bộ phận giá trị nhất: chuối sau cau trước; đầu cá chép, mép cá trôi, môi cá mè, lườn cá trắm; mít ăn đầu, bầu ăn cuối; chim ra ràng, cải ngồng non, gà ghe ỏ; chim ngói mùa thu chim cu mùa hè; mùa hè cá sông, mùa đông cá bễ;...

5.4. Ứng phó với môi trường tự nhiên: mặc

5.4.1. Quan niệm về mặc

Đối phó với thời tiết - mặc, mặc như thế nào cho đẹp, cho hợp thời là cả vấn đề, nhưng người Việt không quá câu nệ về hình thức mà ăn lấy chắc, mặc lấy bền, cốt ấm thân áo vá hơn lành áo đơn. Tuy nhiên, vì là xứ nóng nên người Việt chuộng mặc đồ mỏng, nhẹ, thoáng, và chất liệu từ nguồn gốc thực vật (vải dệt bằng tơ chuối, tơ gai, tơ đay, sau có sợi bông). Những nhà giàu, quan lại thì ngoài mặc đồ dệt từ các chất liệu trên thì còn dùng vải dệt từ tơ tằm. Tơ tằm có nhiều loại: tơ, lượt, là, gấm, vóc, nhiễu, the, đoạn, lĩnh, nái, sồi, thao, vân,... Phần nhiều giới bình dân chỉ dùng loại nhiễu trở xuống, còn tơ, lượt, là, gấm phải là địa chủ phú hào, quan to mới có tiền để dùng.

5.4.2. Về cách thức may mặc

Đối với nữ giới, phía dưới đa phần là váy, phía trên là yếm và áo nhuộm nâu. Đối với nhà giàu phong lưu nữ mặc áo màu hồng, xanh, ngoài áo còn có xiêm để khoác bên ngoài, sau giới bình dân ở vài nơi Bắc bộ có thêm áo tứ thân, áo năm thân. Đến thế kỷ XVII, phụ nữ Đàng Trong còn mặc áo dài, và đến thế kỷ XVIII trở đi, áo dài là trang phục trang trọng trong nhiều lễ diễn ra mà người phụ nữ đều mặc (lễ cưới, lễ hội, lễ Tết, đi từ quê lên thị thành,...)

Đối với nam giới, ngày thường thì mặc quần cộc, đóng khố. Tùy công việc mà mặc quần màu gì và cắt thế nào. Đa phần nam giới là nông dân đều mặc quần lá tọa (có thể kéo lên cao hoặc hạ thấp bởi đáy quần và cạp quần có khoảng cách lớn, và lưng quần có dây vải để cột lại).

Thắt lưng, đa phần cả nam và nữ giới bình dân đều dùng dây vải (dải rút), còn quan lại thì có cân đai. Đặc biệt là thắt lưng của phụ nữ, nó làm bằng một đoạn vải dài chừng 2 mét và trong rỗng để chứa đồ (tiền, trầu, cau, hộp đựng vôi, gạo,...).

Trên đầu, đa phần đội nón lá cả nam và nữ, có nhiều loại nón: nón ma lôi, nón chóp, nón bằng - nón ba tầm, nón quai thao. Ngoài ra giới quan lại tùy theo phẩm cấp mà có quy định về từng loại mũ, nhưng có hai loại là mũ cánh chuồn, mũ chũm công. Phụ nữ còn dùng khăn vấn tóc, dùng khăn buộc tóc khi làm hình mở quạ, lúc hữu sự thì đội khăn xếp, ở Nam bộ, phụ nữ dùng khăn rằn với nhiều tác dụng và rất duyên dáng.

5.5. Ứng phó với môi trường tự nhiên: đi lại và ở

5.5.1. Đi lại

Nhìn một cách tổng quát thì giao thông đường bộ của Việt Nam rất kém, một mặt là do ý thức của giai cấp phong kiến chưa nhận thấy rõ tầm quan trọng của giao thông

trong vận chuyển hàng hóa, thông tin liên lạc, giao lưu gắn kết giữa các vùng miền; mặt khác, do địa hình của nước ta gồm $\frac{3}{4}$ là đồi núi, trung du, vì thế việc tiến hành xây dựng các công trình giao thông đường bộ là vô cùng khó khăn, tốn kém. Đến đầu thế kỷ XX, khi Thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ 2 cũng chưa phát triển. Do đó, đa phần trong đi lại truyền thống người dân đều đi bộ và dùng thuyền. Vì thế, người Việt có nhiều loại thuyền để đi lại cho phù hợp với từng vị trí (thuyền, ghe ngo, ghe bầu, xuồng, xuồng ba lá, đò, bè, mảng. Thuyền rồng là biểu trưng quyền lực của vua và chỉ có vua mới được đi, điều này khác với Trung Quốc và các nước khác là dùng xe tứ mã, bát mã cho nhà vua.

5.5.2. Nhà cửa, kiến trúc

Ngôi nhà rất quan trọng đối với cuộc sống định cư làm nông nghiệp, vì thế người Việt có câu: thứ nhất dương cơ, thứ nhì mồ mả. Nhà không những giúp cho con người che nắng, chắn mưa và còn là nơi chứa đựng nhiều nét sinh hoạt của cá nhân, gia đình.

Qua các nhà nghiên cứu họ cho rằng do khu vực cư trú là vùng sông nước nên ngôi nhà của người Việt Nam gắn liền với môi trường sông nước. Những người làm nghề trên sông nước thường lấy ngay thuyền, bè làm nhà ở, người ta gọi là nhà thuyền, nhà bè. Những gia đình đó quần tụ lại với nhau thành xóm chài, làng chài, vạ chài. Những người sống gần sông nước thì làm nhà sàn để ứng phó với lũ lụt. Kiểu nhà sàn này còn thích hợp đối với vùng cao, vùng sâu, nơi còn hoang vu và nhiều thú dữ.

Về mặt kết cấu, quan điểm của người Việt là phải nhà cao cửa rộng, lối kiến trúc này khiến không gian trong nhà được mở rộng và thoáng mát hơn vào mùa hè, không bị ẩm thấp vào mùa đông, mùa mưa.

Nhà của người Việt gồm các yêu cầu: nền cao, mái cao và cửa rộng. Nền cao – để tránh ngập lụt và côn trùng – vì đa phần nhà ở của tầng lớp bình dân đều bằng đất, nhà giàu thì mới lát gạch. Mái cao, mái cao so với nền để mở rộng không gian, đồng thời tránh nóng trong mùa hè và có tác dụng thoát nước mưa nhanh không bị úng nước mưa trên mái làm cho mái luôn khô, chậm mục (vì tất cả nhà truyền thống người Việt đều dùng các loại lá cây để lợp). Đặc biệt, người Việt rất chú trọng đến cửa. Ngoài cửa chính cao và rộng, nhà của người Việt có nhiều cửa sổ, đa phần là các loại cửa có tính di động, sử dụng cây chống để mở. Nhà cao nhưng cửa không cao vì để tránh nắng chiếu và mưa hắt. Để phù hợp với hiện tượng thời tiết, người Việt dùng tre đan thành tấm phên dày, che trước hiên nhà (cách giọt gianh khoảng 30 – 40 cm), làm cửa rộng để đón gió mát, đầu

hồi nhà thường có một ô vuông hoặc tam giác nhỏ để thoát hơi nóng trong nhà hoặc chỗ bếp đun cũng có lỗ thoát khói như vậy. Cửa chính thường không đối diện với cửa ngõ để tránh mọi luồng khí không tốt xộc thẳng vào nhà, nếu không tránh được vì khổ đất hẹp thì người ta làm tấm bình phong để hóa giải.

Chọn đất, đất có những hình thù nhất định, vì thế khi mua đất người mua thường xem mảnh đất đó hình gì (tròn, vuông, chữ nhật, nhọn, ngoằn ngoèo,...) và xem xét sự phù hợp với mệnh của người mua. Người Việt chú trọng đến hướng đất. Thậm chí, người Việt còn chú ý đến cả hướng gió, hướng mưa, ao hồ, đình, chùa, người chủ trước, hoặc lịch sử mảnh đất,... Tuy nhiên, trong cuộc sống hiện đại, việc chọn đất ngày càng giảm bớt bởi người ta xây nhà chung cư, các khu quy hoạch nên rất khó để mỗi người tìm được mảnh đất theo hướng ưng ý. Song, việc chọn đất để đặt mồ mả thì vẫn còn nhưng cũng không phổ biến vì các làng đều có khu chôn cất chung, và có nhiều người ngày nay sử dụng hình thức hỏa táng, tro cốt gửi các nhà chùa nên giảm dần quỹ đất để dành để chôn người chết.

Chọn hướng nhà, hướng nhà tiêu biểu là hướng nam, việc chọn hướng nhà – “hướng nam” hiển nhiên như “lấy vợ đàn bà”, cho nên tục ngữ có câu: *lấy vợ đàn bà làm nhà hướng nam*. Vì xét theo địa lý: hướng bắc gió mùa đông bắc về mùa đông, nếu mở cửa về hướng đó rất lạnh, hướng đông mặt trời chiếu sáng, mùa hè rất nóng, hướng tây thì nắng quái chiều hôm và có gió núi độc, chỉ có hướng nam là tốt nhất. Vì hướng nam đón gió mát, hai đầu hồi nhà che hướng đông và tây, tường hậu che gió rét hướng bắc. Nhà hướng nam nên cây đòn nóc đặt dọc theo hướng đông – tây, gốc ở phía đông bên trái, nhiều nơi dọc chệch thành đòn đông. Nơi thờ Táo quân, Thổ công cũng là phía trái. Nhà bếp thường làm vuông góc với nhà ở và phía đông, hướng nhà bếp phía tây, lý do hướng bếp phía tây là tránh gió đông và nam thổi vào gây tạt lửa khi nấu nướng, vừa lâu chín thức ăn vừa nếu không cẩn thận ngọn lửa tạt vào vách dễ gây cháy bếp.

Về cách thức kiến trúc, cốt lõi của ngôi nhà là khung chịu lực. Nó được thiết kế: Theo chiều đứng, trọng lực của ngôi nhà phân bố đều vào các cây cột và dồn xuống viên đá tảng kê dưới chân cột; Theo chiều ngang, các cột được liên kết bằng các vì kèo; Theo chiều dọc, các vì kèo liên kết với nhau bằng các xà. Nhà không cần móng, tường. Tường đất, ván, nứa chỉ có tác dụng che nắng mưa và không tham gia vào kết cấu chịu lực của ngôi nhà. Nhà làm bằng gỗ nên tất cả các bộ phận đều được kết nối bằng các mộng mồi. Mộng là phần lồi ra (hình thang cân lộn ngược) của bộ phận này lắp khít vào chỗ lõm có

hình dáng và kích thước tương ứng ở bộ phận khác (theo nguyên lý âm dương). Kỹ thuật ghép mộng này áp dụng cho tất cả đồ đạc như: giường, tủ, bàn, ghế,... Vì vậy, khi cần di chuyển thì họ gõ ngược lại tháo rời ra, đến chỗ khác lại lắp theo quy trình là xong. Để thống nhất kích thước, phương Tây dùng bản vẽ kỹ thuật chi li, cầu kỳ, phức tạp, còn người Việt dùng thước tầm (còn gọi là rui mực, sào mực). Nó được làm từ một cây tre chẻ hai hoặc tư, trong long vạch những ký hiệu cho phép các khoảng ngang, khoảng đứng, khoảng chảy. Từ đó ấn định kích thước các bộ phận, tên gọi thước tầm là chung nhưng mỗi nhà một thước khác nhau không nhà nào giống nhà nào, vì thước tầm được tính bằng đốt gốc ngón tay út hoặc gang tay của chủ nhà, thước tầm trở thành vật xác nhận quyền sở hữu ngôi nhà của chính người đó. Do vậy, khi làm nhà xong, người chủ nhà phải làm lễ cài sào để báo cáo với thần linh thổ địa và trang trọng gác cây thước tầm lên mái nhà chỗ sát với cây đòn nóc, khi nào cần sửa chữa thì thợ cả lấy cây thước đó xuống đo cắt và thay thế hết sức chuẩn xác.

Về hình thức kiến trúc, nhà ở của người Việt trước hết là biểu hiện của tính cộng đồng. Nhà không phân chia thành nhiều phòng riêng biệt, thường chỉ có tối đa là hai gian buồng ở hai đầu hồi giành cho vợ chồng còn con cái, ông, bà cũng đều ngủ ở ngay các gian ngoài. Trong thiết kế, gian buồng cũng thể hiện nét đặc biệt: nếu là buồng của cha mẹ thường to hơn vì nó là nơi cất chứa của cải và quần áo của cả nhà, mọi người trong nhà được tự do ra vào; còn gian buồng của vợ chồng con thì hơi khép kín, không ai được ra vào. Giữa hai nhà hàng xóm liền kề có hàng rào bằng các cây dâm bụt, ruồi, gai găng, ô rô, cúc tần,... được cắt xén ngang tầm mọi người có thể đứng nói chỗ sang (nói vọng qua) mà vẫn nhìn thấy mặt nhau, khi có hữu sự thì “lách” mình qua hàng rào là sẵn sàng giúp đỡ nhau. Thậm chí nếu cần thì chặt bỏ hàng rào, khi công việc của nhà kia xong thì trồng lại.

Ngôi nhà Việt Nam phản ánh truyền thống thờ cúng tổ tiên nên gian nhà giữa bao giờ cũng giành cho chỗ đặt bàn thờ gia tiên đồng thời còn đặt thêm bộ bàn ghế để tiếp khách, vừa thể hiện sự trang trọng, mến khách, vừa tạo ra không gian thoáng cho ngôi nhà. Số gian trong nhà và hầu như các kiến trúc liên quan đến ngôi nhà (tam cấp, đòn tay, cửa sổ, ...) đều là số lẻ, vì theo quan niệm truyền thống số lẻ là số sinh, số của người đang sống; còn số chẵn là số thành, số của người đã chết. Đối với thiết kế trong kinh thành – nơi vua ở, cũng càng thể hiện rõ về cấu trúc số trong kiến trúc (cửa thành 3 hoặc 5, nếu cất nhà lầu thì 3 hoặc 5 lầu – tính cả tầng trệt,...).

Về vật liệu, nói chung, ngôi nhà truyền thống của người Việt đều sử dụng cơ bản những vật liệu có sẵn trong vườn nhà và trong vùng, không cầu kì trong chọn vật liệu: mái lợp bằng cỏ tranh, lá mía, rơm, lá cọ, lá dứa,... Cột nhà và kèo làm bằng gỗ xoan, mít, nhà giàu thì mua gỗ quý như đinh, lim sến, táu, kền kền, trắc,... Vách làm bằng ván gỗ, tre đan, đan phen thưa trộn rơm trấu, trát bùn. Nhà giàu thì xây tường gạch, nền tưới nước đầm chặt, lót bằng gạch bát tràng (gạch có kích thước: dày x dài x rộng - 3 cm x 30 cm x 30 cm), hàng hiên có cột chống và có giá che nắng chắn mưa. Hứng nước mưa thì dùng cây bương, cây tre to, cây cau, bỏ ruột trở thành lòng máng, thậm chí có gia đình nghèo thì dùng bẹ cây chuối để hứng nước mưa dùng cho sinh hoạt (chủ yếu là ăn uống). Nước mưa hứng được thường cho vào chum to, kiệu sành, nhà giàu thì xây bể lớn vài mét khối đến vài chục mét khối để chứa dùng quanh năm.

Chương 6. VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

6.1. Giao lưu với Ấn Độ, văn hóa Chăm

Lịch sử ghi nhận, các thương thuyền từ đầu công nguyên đi từ phía nam lên đã xuất hiện các nhà truyền giáo (đạo Phật, đạo Bà la môn) vào vùng trung châu của Việt Nam. Những người Việt Nam vui vẻ tiếp nhận tôn giáo mới lạ này, đạo Bà la môn thờ Brahma (đấng tối cao, đấng sáng tạo). Tuy nhiên, sự thể hiện của Brahma thành bộ ba vị thần (tam vị nhất thể): Brahma (thần sáng tạo), Visnu (thần bảo hộ), Shiva (thần hủy diệt). Văn hóa người Chăm gồm nhiều lĩnh vực nhưng nổi bật nhất là kiến trúc, điêu khắc.

Về kiến trúc của người Chăm, nổi bật nhất là hệ thống các tòa tháp, trong tòa tháp thường thấy tượng thần Shiva. Như vậy, người Chăm đã biến đạo Bà la môn của Ấn Độ thành đạo thờ thần Shiva hay gọi tắt là Shiva giáo. Tháp của người Chăm không phải là nơi đặt tượng thần để hành lễ cho nên nhìn bề ngoài của tháp rất cao to, uy nghi với một đỉnh tháp lớn và nhiều đỉnh tháp con nhưng vào trong lòng tháp thì rất bé, chỉ có một vài pho tượng thần và một vài biểu tượng của linga, yoni bằng đá. Đặc biệt, tháp làm rất cân đối với 4 mặt có các cạnh bằng nhau, chất liệu xây tháp làm bằng gạch đất nung nhưng hiện nay, chúng ta vẫn chưa giải thích được chất keo để gắn kết gạch lại với nhau trong kiến trúc của họ.

Về điêu khắc của người Chăm, như trên đã nói, tháp Chăm thờ phổ biến nhất là thần Shiva, vật thờ nhiều nhất là Linga. Linga là sinh thực khí nam, thể hiện dương tính và cũng là tính cách của thần Shiva, hình dáng Linga là một khối trụ đá hình tròn, có 3 dạng cấu trúc: loại 1 thành phần là khối trụ đá tròn, loại 2 thành phần và 3 thành phần thường được đặt trên một bệ đá hình vuông – yoni. Trong các bức tượng và nghệ thuật điêu khắc của người Chăm, họ cũng toát lên một phần biểu tượng phồn thực của nữ giới. Thể hiện rõ nét trong cách đặc tả bộ ngực, hông, đùi của các vũ nữ, nó vừa có vẻ uyển chuyển mềm mại như là đang múa một thế võ với một tay giơ lên có vẻ đang chuẩn bị tấn công còn tay kia hạ táp sát người như để tự vệ.

Ấn Độ vốn theo chế độ phụ hệ nhưng người Chăm vẫn theo chế độ mẫu hệ, do vậy, trong nhiều nơi thờ tự công cộng của người Chăm chúng ta thấy họ thờ người phụ nữ với nhiều tên gọi như đạo thờ mẫu của người Việt: Pô Ina Nugar Humu Aram (mẹ xứ rừng) ở Phan Rang; Pô Ina Nugar Humu Chanok (mẹ xứ chài) ở Bà Rịa; Pô Ina Nugar Yathan (mẹ xứ lau) ở Nha Trang; Pô Ina Nugar Humu Cavat (mẹ xứ Chim) ở Ninh Thuận; Thiên Yana Thánh mẫu (mẹ Trời) ở điện Hòn Chén – Huế; bà Chúa Xứ ở núi Sam – Châu Đốc,...

6.2. Phật giáo với văn hóa Việt Nam

Phật giáo được hình thành ở Ấn Độ khoảng thế kỷ thứ VI TrCN do thái tử con vua Tịnh Phạn là Sidharta sáng lập, khi đắc đạo được mọi người tôn xưng là Buddha (bậc giác ngộ, phiên âm tiếng Việt là Bụt). Đạo Phật thực chất là một học thuyết, đó là học thuyết về những nỗi khổ và con đường giải thoát. Cốt lõi của đạo Phật nằm trong tứ diệu đế (Khổ đế, nhân đế, diệt đế, đạo đế). Toàn bộ giáo lý đạo Phật tập trung thành 3 tạng: Kinh tạng: là những lời thuyết pháp của Đức Phật khi ngài còn sống được chúng đệ tử ghi chép lại; Luật tạng: chứa các lời nói của Đức Phật dạy về giới luật và nghi thức sinh hoạt của chúng tăng; Luận tạng: chứa những lời bàn về Kinh và Luật của các bậc cao tăng.

Đầu công nguyên Phật giáo đã được các nhà sư Ấn Độ theo các thương thuyền truyền bá khắp các vùng Ấn Độ Dương và lan sang cả các nước Đông Nam Á, đến thế kỷ thứ V Phật giáo đại thừa Bắc tông từ Trung Quốc tràn vào Việt Nam và thay thế dòng Phật Nam tông trước đó. Dòng Phật giáo Bắc tông với ba tông phái khác nhau:

Thứ nhất, Thiền tông, Thiền tức là tĩnh (tiếng Phạn là Dhiana), tập trung trí tuệ tự mình suy nghĩ để tìm ra chân lý, kiêu tu này đòi hỏi người tu phải có căn cơ, có trí tuệ xuất chúng. Ở Việt Nam, có 2 dòng thiền tiếp nối là Thiền phái Thảo Đường do các vua quan nhà Lý sáng lập (vua Lý Thánh Tông), và Thiền phái Trúc Lâm – Yên Tử do vua Trần Nhân Tông sáng lập.

Thứ hai, Tịnh độ tông, chủ trương dựa vào sự giúp đỡ từ bên ngoài để cứu chúng sinh thoát khổ, đó là cõi Nieva (Niết bàn) nơi cực lạc. Thiền phái còn chủ trương tín đồ thường xuyên đi chùa lễ Phật và tụng niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Hình dung cụ thể về cõi Niết bàn là có đích hướng tới, đi chùa, cúng tượng Phật và niệm danh Phật là để thường xuyên nhớ tới lời Phật dạy để cố gắng làm theo. Nhờ cách tu đơn giản này mà

Tịnh độ tông trở thành Phật giáo của giới bình dân, đi đâu, và chỗ nào, người ta cũng tụng niệm Nam vô (mô) A Di Đà Phật.

Thứ ba, Mật tông, là phái chủ trương sử dụng những phép tu huyền bí như dùng mật phù, ấn chú, bắt quyết,... để mau chóng đạt đến trạng thái giải thoát và giác ngộ. Mật tông hòa vào với tín ngưỡng dân gian thành các hiện tượng như hầu đồng, dùng pháp thuật, yểm bùa,...

Đặc điểm Phật giáo Việt Nam:

- *Tính tổng hợp*: khi Phật giáo vào Việt Nam đã kết hợp với tín ngưỡng bản địa tạo nên những sắc thái đặc biệt, chùa vừa là nơi thờ phật, vừa là nơi thờ các vị thần, thánh, mẫu của người Việt, chỉ có một số ít chùa thờ phật. Lối kiến trúc của chùa thường tiền phật hậu thánh, tiền phật hậu thần, phần cuối ngoài chùa còn có bát nhang để cúng vong linh. Cho dù trong sự truyền bá Phật giáo vào Việt Nam với ba dòng thiền, nhưng tất cả chúng dường như hòa quyện làm một, tồn tại mạnh mẽ trong dân gian, bởi tính khuyến thiện làm lành của đạo Phật trùng khớp với bản tính hiền hòa của người Việt, không ưa tranh giành, không muốn xích mích, không thích chiến tranh. Trong suốt lịch sử của dân tộc, từ đầu Công Nguyên đến nay, các hệ phái Phật giáo Việt Nam nói riêng đã có những đóng góp tích cực cho công cuộc đấu tranh giữ nước.

- *Tính hài hòa âm dương và thiên về nữ tính*: Phật xuất phát từ Thiên Trúc – Ấn Độ, là gốc nam giới, nhưng sang Việt Nam có cả phật ông, phật bà (một số nơi đồng bào thiếu số gọi là Bụt đực, Bụt cái). Phật Bà Quán Thế Âm Bồ Tát của Ấn Độ thì sang Việt Nam lại có thêm Quan Âm Thị Kính, Phật Bà Chùa Hương, Thánh Mẫu Man Nương, Tứ pháp Việt Nam, Chúa Liễu Hạnh, công đồng tứ phủ, các thánh mẫu của người Chăm, v.v.. Những người già, nhất là phụ nữ thường từ trên 50 tuổi hay lui tới cửa chùa để chấp tác các công việc nhà chùa một cách thành kính (trẻ vui nhà già vui chùa), chùa là nơi con người thể hiện nỗi lòng của mình trước các đấng hóa sinh để chuẩn bị hành trang trở về với đất mẹ, chùa không ngăn cấm cản trở bất cứ ai ra vào, gia nhập. Hầu như mỗi làng ở Bắc bộ đều có riêng một ngôi chùa của làng mình, thậm chí có làng còn có trên hai ngôi chùa, khi vào trong chùa đứng bái, quỳ lạy trước các tượng Phật, thần khiến tâm con người tĩnh tại hơn, họ như trút bỏ mọi gánh nặng của cuộc sống và như trở về với cái chân thật của tâm mình. Vì thế, chùa như ngôi nhà thân thiết của đa số người dân Việt Nam, và cũng chính chùa là nơi giáo huấn, khơi “nghệ” lành cho mỗi người.

Sự cải biến linh hoạt của người Việt đã tạo nên một dòng Phật giáo Việt Nam hiện đại đó là Phật giáo Hòa Hảo (đạo Hòa Hảo). Giáo chủ của Đạo Hòa Hảo là ông Huỳnh Phú Sổ (1919 – 1947) quê tại làng Hòa Hảo, Châu Đốc, An Giang, năm 1939, ông đứng ra lập đạo. Đạo này có cơ quan ngôn luận là tạp chí Đuốc từ bi, bộ kinh *Sám giảng thi văn toàn bộ*. Đạo Hòa Hảo lấy pháp môn Tịnh độ làm căn bản rồi kết hợp với đạo của dân tộc thờ tổ tiên ông bà và đề ra thuyết tứ ân (ơn) – ơn tổ tiên cha mẹ, ơn đất nước, ơn tam bảo, ơn đồng bào và nhân loại. Về lễ nghi của đạo thì không câu nệ hình thức, cúng bái chỉ có đèn hương, nước lã, hoa quả, không thờ tượng, cúng mặn và không cúng vàng mã. Với người tu tại gia thì có ba nơi thờ tự là bàn thờ Trời (ngoài) gọi là bàn thờ Thông Thiên, bàn thờ gia tiên và bàn thờ Phật (trong nhà) và đôi khi không nhất thiết phải đầy đủ hình thức này. Khởi thủy, đạo này không có hệ thống tổ chức với các hàng giáo phẩm, nhưng khi phát triển mạnh (khoảng từ những năm 1960) thì những người đứng đầu mới lập ra Ban trị sự từ trung ương xuống cơ sở, thậm chí có những thời kỳ với tham vọng chính trị họ còn tổ chức ra một đảng chính trị và lực lượng vũ trang của riêng mình.

6.3. Nho giáo và văn hóa Việt Nam

Nho giáo được hình thành từ khi Thương Hiệt đặt ra chữ viết tượng hình cho người Trung Quốc, nhưng phải đến thời Tây Chu (Chu Công Đán) thì nó mới được hệ thống hóa và truyền bá tích cực trong xã hội. Tuy vậy, đến thế kỷ thứ VI (trước Công Nguyên) thì Khổng Khâu tự là Trọng Ni, người nước Lỗ, đã san định và tập hợp có chọn lọc các tư tưởng của dân gian và giai cấp cầm quyền thành một bộ sách là Lục kinh, vì thế mà các nhà nho sau này đều coi ông là người sáng lập ra Nho giáo.

Lục kinh gồm có: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu (sau này kinh Nhạc bị thất truyền, chỉ còn một ít được ghi lại trong kinh Lễ gọi là Nhạc ký, bởi vậy người ta gọi là Ngũ kinh). Sau khi Khổng Tử mất, các học trò của ông tập hợp các lời dạy đó soạn ra cuốn Luận ngữ, học trò xuất sắc của Khổng Tử là Tăng Sâm dựa vào lời thầy soạn ra cuốn Đại học. Học trò của Tăng Sâm là Khổng Cấp – cháu nội Khổng Tử, viết cuốn Trung dung để bảo vệ và phát triển tư tưởng của ông nội về cách sống dung hòa, không thiên lệch. Đến cuối thế kỷ thứ IV, trước Công Nguyên, Mạnh Kha tiếp tục bảo vệ và phát triển tư tưởng của Khổng Tử, những lời biện luận của Mạnh Kha được học trò ông ghi chép lại thành bộ Mạnh tử. Luận ngữ, Đại học, Trung dung, Mạnh tử được các nhà nho gọi là tứ thư, vì thế, một số loại sách mà người theo đạo

nho phải học thì bộ sách tứ thư và ngũ kinh là những bộ sách bắt buộc phải thuộc nằm lòng.

Quan điểm của Nho giáo là tạo ra những con người để cai trị xã hội theo một khuôn mẫu thống nhất với yêu cầu: tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Để tu thân cần phải học tứ thư, ngũ kinh, nắm được tam cương, ngũ thường, ngũ luân. Người cầm quyền cai trị thiên hạ bằng Nhân, Lễ và Chính danh.

Khi Nho giáo được truyền bá vào Việt Nam từ đầu Công Nguyên đến tận thế kỷ X vẫn chưa được người Việt Nam tiếp nhận vì nó đại diện cho những thế lực cầm quyền thù địch của dân tộc. Đến thời nhà Lý, từ nửa đầu thế kỷ XI trở đi, Nho giáo bắt đầu được chú trọng, vì bên cạnh tính tiêu cực như đề cao thái quá nam giới, bài xích tôn giáo khác và tín ngưỡng bản địa, trọng nông ức thương, coi thường lao động chân tay,... thì Nho giáo có mặt tích cực trong việc truyền bá tri thức và ghi chép những kinh nghiệm của thế hệ trước cho thế hệ sau. Tính từ năm 1075, nhà Lý mở khoa thi Minh kinh bác học đầu tiên đến năm 1919, có tất cả 2875 người đỗ với 185 khoa thi và 56 trạng nguyên (trừ nhà Nguyễn). Đặc biệt, người Việt đã sáng tạo ra chữ Nôm trên cơ sở của chữ Hán, và nếu có đọc văn bản chữ Hán thì cũng đọc theo kiểu chữ Nôm.

6.4. Đạo giáo với văn hóa Việt Nam

Người khởi thuyết của Đạo giáo là Lão Đam, họ Lý tên Nhĩ, sống cùng thời với Khổng Tử, tư tưởng của ông được truyền lại cho hậu thế là tác phẩm Đạo Đức kinh. Đến cuối thế kỷ thứ IV đầu thế kỷ thứ III trước Công Nguyên, Trang Chu tiếp tục bảo vệ và phát triển, hoàn thiện những nội dung cơ bản của Đạo Đức kinh, đồng thời, ông còn viết tác phẩm Nam hoa kinh và từ đây học thuyết của Đạo giáo thực sự phát triển mạnh mẽ. Nội dung chính của Đạo Đức kinh: *Một là*, quan điểm vô vi, phủ nhận trời là chí tôn mà trên trời còn có Đạo, Đạo là gốc của trời; *Hai là*, đá đảo Lễ vì Lễ mà Khổng tử đưa ra chẳng qua là trái với tự nhiên, trái với bản tính con người, nó ràng buộc những điều phiền toái và thậm chí còn đẩy con người tới họa sát thân vì không đủ lễ; *Ba là*, không cầu người tài vì cầu người tài dẫn đến dân tranh đua nhau, có người gian lận để nhờ người khác tiến dẫn khi mình thực sự không có tài.

Đạo giáo truyền bá vào Việt Nam từ khoảng thế kỷ II. Tuy nhiên, về cơ bản là truyền bá những phương thức dạy tu luyện thành tiên, luyện đan và các phép phù chú, cúng sao, tìm huyệt mộ, tìm thế đất tốt. Chính Đạo giáo lại là vũ khí tư tưởng của nhân dân ta dùng để chống lại sự thống trị của bọn giặc Trung Quốc trong suốt hơn 1000 năm

chúng đô hộ ở nước ta – vì một số phạm trù trong Đạo giáo có tính tương đồng với tín ngưỡng, tâm lý của người Việt. Mặt khác, giai cấp phong kiến thời kỳ đô hộ vẫn chưa chú trọng, khuyến khích người dân học tập tiếp thu Nho giáo và Phật giáo. Cho đến khi nhà Lý (1010 – 1225) thì Phật giáo trở thành quốc giáo nhưng thời nhà Trần trở đi thì Nho giáo lại trở thành quốc giáo trong xã hội cổ truyền của người Việt. Đạo giáo được người Việt Việt hóa một số thần hoặc các vị anh hùng dân tộc trở thành oai linh (Đức Trần Hưng Đạo, Chử Đồng tử, thần Độc Cước, ông Năm Dinh – ngũ hổ, quan lớn Tuần Tranh – hai con rắn, Huyền Đàn). Những nhà nho khi bất đắc chí lui về ở ẩn, vui thú điền viên, non xanh nước biếc, thanh tĩnh nhàn hạ, xa lánh thế sự thì họ lại gần với Đạo giáo. Do đó, Đạo giáo tuy không biểu hiện rõ như các trường phái tư tưởng khác nhưng nó lại âm ỉ, truyền bá âm thầm trong dân gian.

Một Đạo giáo nội sinh của người Việt là Đạo Cao Đài tên đầy đủ là Đại đạo tam kỳ phổ độ, thành lập ngày 07/10/1926 do ông Ngô Văn Chiêu ở Gò Kén, Tây Ninh cùng 27 tín đồ. Đạo Cao Đài là sự dung hợp của Phật giáo (Phật đạo), Nho giáo (Nhân đạo) và Lão giáo (tiên đạo), đồng thời còn có thêm Chúa Giê su (thánh đạo) và Khương Tử Nha (thần đạo), họ gọi đó là ngũ chi đại đạo. Trong hình tượng thờ cúng của Đạo Cao Đài trên và cao hơn tất cả là cái đài có chứa một con mắt (mắt bên trái). Họ cho rằng đó là mắt của trời soi xét tất cả và gọi là Thiên Nhãn, tín đồ nhìn vào Thiên Nhãn là như nhìn thấy tâm của chính mình. Khẩu hiệu của Đạo Cao Đài là lòng nhân ái – tình yêu – lẽ phải. Phương pháp tu hành là tam công (hành đạo giúp đời bằng công quả, rèn luyện bản thân bằng công trình, tiến hóa tâm linh bằng công phu). Trong quá trình phát triển, Đạo Cao Đài chia làm hai chi phái là vô vi và phổ độ. Pháp môn phổ độ chủ trì phần xác và mang tính phổ thông, dễ học, dễ theo. Pháp môn vô vi chủ trì phần hồn, dành cho số ít vì cao siêu. Tuy vậy, tín đồ của đạo này không quan tâm nhiều đến chi phái và hình thức thờ cúng cũng như chức tước phẩm vị trong giáo phái.

6.5. Phương Tây với văn hóa Việt Nam

Mở rộng giao thương với thế giới, các nước châu Âu cử các đoàn thương thuyền đi đến các nước, vừa nhằm trao đổi sản vật với địa phương nơi đi qua vừa tìm cách thâm nhập nhằm đặt ách cai trị lên các quốc gia đó. Trong lịch sử Việt Nam, đời vua Lê Trang Tông, năm 1533 có một người Tây dương là Ignatio theo đường biển lên vào giảng đạo Gia Tô ở các làng Ninh Cường, Quần Anh, Trà Lũ thuộc Nam Định (cũ), từ đó các giáo sĩ người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha tìm đến ngày càng đông. Năm 1624, giáo sĩ người

Pháp là Alexandre de Rhodes truyền giáo cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, giám mục Pierre Pigneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc, 1741 – 1799) đã đỡ đầu cho Nguyễn Ánh mua tàu, súng và chiêu mộ lính đánh thuê giúp Nguyễn Ánh đánh bại nhà Tây Sơn.

Sau hơn 4 thế kỷ truyền đạo, Ki-Tô giáo hiện nay có gần 8 triệu tín đồ và chia thành nhiều phái hệ, trong quá trình nhà nước phong kiến Việt Nam trên đà suy vong thì các hệ tư tưởng của Phật giáo và Nho giáo cũng vì thế mà suy thoái. Tuy nhiên, Ki-Tô giáo cũng không thể phát triển nhanh và nhiều về số lượng tín đồ bởi vì 2 lý do: *thứ nhất*, trong quá trình thâm nhập vào Việt Nam, hoạt động truyền giáo đã dính líu và thỏa hiệp với các hoạt động của thực dân xâm lược; *thứ hai*, Ki Tô giáo mang đậm chất cứng rắn của truyền thống văn hóa phương Tây, có nhiều lúc nó đi ngược lại tư tưởng ban đầu là bác ái, bình đẳng như lời của Chúa Giêsu đã dạy.

Sự ảnh hưởng của văn hóa phương Tây với Việt Nam còn biểu hiện ở việc phát triển các đô thị và đô thị hóa các khu dân cư. Về kiến trúc có sự pha trộn hài hòa giữa kiến trúc phương Tây với kiến trúc truyền thống của Việt Nam, các tòa nhà theo kiểu Pháp nhưng có mái cong vạt thấp, có hàng hiên che mưa tránh nắng cho các ô cửa (giống cái gai truyền thống). Có hệ thống đường giao thông bộ và thủy nội đồng tiện cho việc đi lại, chủ yếu phục vụ cho chế độ thực dân nhằm khai thác cạn kiệt của cải sản vật để chuyên chở về chính quốc.

Về mặt tư tưởng, văn hóa: đã dạy chữ quốc ngữ thay thế chữ nho, dạy tiếng Pháp ở một số nơi. Một số người Việt tiếp thu hình thức làm báo, viết văn hiện đại của Pháp và có các tờ báo chủ bút là người Việt và những tiểu thuyết hiện đại. Trong nghệ thuật hội họa thì xuất hiện những thể loại tranh sơn dầu, tranh bột màu với bút pháp tả thực.

6.6. Đạo Mẫu của Việt Nam

Đạo Mẫu không phải là một tôn giáo mà là hình thức thờ cúng đa thần, là tín ngưỡng bản địa của người Việt. Các vị thần của Đạo Mẫu là nữ thần (Vương Mẫu, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thủy, thiên Yana, mẫu Liễu Hạnh, bà Chúa Xứ Châu Đốc v.v..) hoặc mẫu thần – người: nguyên phi Ý Lan, Phật bà Man Nương, hai bà Trưng, mẹ Thánh Gióng; hầu hết các nơi thờ cúng không phải là đình, chùa mà là điện, đền, phủ. Cách thức bài trí rất đơn giản, nghi lễ có các cung bậc biểu hiện khác nhau, nghi lễ lên đồng được dùng phổ biến trong đạo này, nó hàm chứa cả ý nghĩa tích cực và tiêu cực. Về mặt tích cực: nó thể hiện lòng biết ơn của con người với tự nhiên đã đem lại cho họ cuộc sống vật chất và những điều tốt lành, biết ơn các vị nữ thần đã sinh ra cho dân tộc - hoặc chính họ

- những anh hùng chiến đấu với tự nhiên, giặc ngoại xâm để bảo vệ đất nước, tính mạng của người dân. Đạo Mẫu như người mẹ chở che và sẵn sàng giúp đỡ những người con của mình, Đạo Mẫu có hình thức lên đồng với cách thức diễn xuất của người đồng ộp và âm nhạc của người châu cung văn cùng khói hương và lòng tin của các con công đệ tử chính là ca vũ nhạc dân gian. Mặt hạn chế: biểu hiện ở tình trạng thương mại hóa Đạo Mẫu, có một bộ phận cá nhân là chủ các điện, đền, phủ thờ Mẫu lợi dụng các sinh hoạt của nghi lễ để truyền bá những điều không tốt nhằm mục đích thu tiền, thậm chí có nơi còn chuyên hướng rất dị đoan.

Trong thờ đạo Mẫu đã và có những bài văn khấn tế nhất định của từng Mẫu, châu văn diễn xuất trong các buổi hầu đồng. Tín đồ của Đạo Mẫu trước kia chủ yếu là các bà, các cô và tập trung đông trong các thôn quê nhưng bây giờ tín đồ còn có cả nam giới, những người làm nghề buôn bán, kinh doanh, kỹ sư, thầu khoán, công chức v.v.. Việc thờ cúng cũng không theo một giới luật nào, do đó, khó có thể biết họ là đang cầu khấn có tính tâm linh hay đang lợi dụng hiện tượng lên đồng, hầu đồng để truyền bá mặt tiêu cực của Đạo.